

V

Va

Va. Người ấy, hân, nó : *Bảo va, va không nghe.*

Va. Đụng phải, chạm phải : *Va đầu vào cột.*

VĂN-LIỆU. — *E-dè gió đập, hải-hùng sóng va (K).*

Vá

Vá. Đờ dưng đờ xúc, hình như cái xẻng mà hai bên có thành : *Lấy vá xúc than.*

Vá. Chòm tóc để ở trước thóp của trẻ con. Tức là cái cút : *Cạo đầu cho trẻ con để cái vá che thóp.*

Vá. I. Bỏ vào chỗ thủng, chỗ rách cho lành : *Vá áo. Vá lưới. Vá giầy. Vá tường.*

Vá-viu. Sửa chữa sơ-sài : *Vá-viu cho xong việc.*

VĂN-LIỆU. — *Giặt gấu, vá vai (T-ng).* — *Giặt đầu cá, vá đầu tôm (T-ng).* — *Ai kêu vắng-vắng bên sông, Tôi đương vá áo cho chổng tới đây (C-d).*

II. Nói về loài vật mà lông không được toàn sắc : *Chó nó, Mèo vá. Bò vá.*

III. Lẻ-lỏi không vào bộn nào : *Con hát vá.*

Vá, Nói về con ong đã chằm người ta mà ngòi mất đi rồi.

Và

Và. Thứ cây thường mọc ở bờ ao.

Và. Dùng đũa để đẩy đồ ăn vào mồm : *Và cơm. Và một miếng.*

Và. Cùng, với : *Tôi và anh. Người và vật.*

Và. Xem « vài ».

Vả

Vả. Thứ cây lá to đầu bằng và rộng, quả như quả sung nhưng lớn, ăn có vị ngọt : *Quả vả. Lá vả.*

VĂN-LIỆU. — *Có vả mà phụ lòng sung, Có chùa bên bắc bờ miếu bên đông tôi-làn (C-d).*

Vả. Xòe bàn tay ra mà đập vào mặt người ta : *Vả cho mẩy cái.*

VĂN-LIỆU. — *Đưa thì vả miệng, đưa thì bẻ rân (K).*

Vả. Tiếng trợ-từ để nối thêm ý, thêm lẽ : *Đứt rọng vả lại người nhiều.*

Vả chẳng. Vả không thế : *Vả chẳng nó làm xong rồi, thì nói làm gì nữa. || Vả lại. Vả còn thế này nữa : Vả lại ai cũng biết cả.*

VĂN-LIỆU. — *Theo dõi vả cũng lì nhiều bút-nghiên (K).* — *Cùng nhau vả tiếng một ngày, Đàn kia ai nữ dứt dây cho dành (K).* — *Ta đây vả tiếng quan thầy (Nh đ-m).* — *Vả trông ra dáng con nhà (Nh đ-m).*

Vã

Vã. Toát ra : *Vã mồ-hôi.*

Vã. Lấy nước mà vỗ vào, đập vào : *Vã vôi. Vã nước vào trán.*

VĂN-LIỆU. — *Nước lã mà vã nên hồ, Tay không mà nổi cơ-dờ mới ngoan (C-d).*

Vã. Trên bộ : *Đi vã. Gánh vã.*

VĂN-LIỆU. — *Buôn thuyền, buôn cả, chẳng đã hà-tiền (T-ng).* — *Thứ nhất thì chết mất cha, Thứ nhì buôn vã, thứ ba ngược đó (C-d).*

Vã. Suông, phượng, không có gì thiết-thực : *Cãi vã. Nói chuyện vã. Ngồi vã.*

Vạ

Vạ. Họa, hại : *Mắc vạ. Bối vạ. Ăn vạ.*

Vạ miệng. Vạ bởi miệng nói bậy mà mắc phải : *Bị vạ miệng. || Vạ vệt. Vạ đến tự-nhiên, không phải mình làm ra : Phải cái vạ vệt.*

VĂN-LIỆU. — *Cháy thành, vạ lây (T-ng).* — *Vạ gió, tai bay (T-ng).* — *Tội tạ, vạ lây (T-ng).* — *Gieo tai, gieo vạ (T-ng).* — *Bắt tội, bắt vạ (T-ng).* — *Vạ bởi miệng ra, bệnh qua miệng vào (T-ng).* — *Vạ vệt chưa qua, vạ gả đã đến (T-ng).* — *Gặp cơn vạ gió, tai bay bất kỳ (K).* — *Toan gieo cái vạ lây đình cho ai (Nh đ-m).* — *Lẽ đầu áo cá, vạ lây cháy thành (Trê-cóc).*

Vác

Vác. Cầm cái gì đề lên vai mà mang đi: *Vác giáo. Vác súng. Vác cờ. Vác cuốc.* Nghĩa rộng: Mang: *Vác xác đến.*

Vác mặt lên. Đưa mặt lên tỏ ý kiêu ngạo: *Đi vác mặt lên không thèm nhìn ai.*

VĂN-LIỆU. — *Vác nêu cầm ruộng chùa* (T-ngũ). — *Vác búa đến nhà Ban* (T-ng). — *Trời mưa, trời gió, vác đó đi dom* (Câu hát). — *Sớm ngày vác cuốc thăm đống, Hết nước thì lấy gàu sòng tát lên* (C đ).

Vạc

Vạc. I. Thù chảo lớn để nấu: *Vạc dầu.*

II. Đồ trần-thiết bằng kim-loại, hình như cái nồi to có ba chân, để ở nơi triều-miếu: *Vạc nhà Chu. Vạc nhà Hán.* Nghĩa bóng: Cái tiêu-hiệu của một triều vua: *Tranh vạc nhà Hán.*

VĂN-LIỆU. — *Thờ vạc Hán buổi ngôi trời chềch-lệch, Chém gian đui lữ hung-tàn* (Văn tế trần vong tướng sĩ).

Vạc. I. Đeo bớt: *Vạc gỗ. Vạc xương.*

Vạc mặt. Làm tàn-nhãn cho mặt thê-diện: *Nói như vạc mặt mà vẫn không hờa.*

II. Nói về than, củi cháy gần tàn: *Than trong lò đã vạc hết.*

Vạc. Giống chim chân cao thuộc về loài cò: *Vạc đi ăn đêm.*

VĂN-LIỆU. — *Ngợ-ngác như vạc dui* (T-ng). — *Vạc kia bán ruộng cho cò, Ngõy thì nhện dới, tối mò đi ăn* (C-d). — *Làm thân con vạc mà chẳng biết lo, Bán đồng cho cò, phải đi ăn đêm* (C-d). — *Con cò, con vạc, con nông, Ba con cùng béo vật lông con nào* (C đ).

Vách

Vách. Dựng bằng tre bằng nứa, ngoài trát đất, để ngăn hay để che chung-quanh nhà: *Nhà tranh, vách đất.*

VĂN-LIỆU. — *Nhà rách, vách nát* (T-ng). — *Dựng vách, vách tai* (T-ng). — *Đào gạch, khoét vách* (T-ng). — *Trải vách quế gió vàng hiu-hắt* (C-o). — *Trập-trùng vách phấn, tường hoa* (Nh-đ-m). — *Vách sương nghi-ngút, đèn xanh lơ-mờ* (C-o).

Vạch

Vạch. I. Đồ dùng của thợ may để vạch thành vết đường mà cắt.

II. Nét gạch ra ở trên mặt một vật gì: *Nét vạch thẳng.*

III. Lấy bút hay vật gì mà vạch thành nét, thành dấu: *Vạch xuống đất mà thề. Vạch chữ không thành nét.* Nghĩa bóng: Chỉ, bày mưu-kế cho người khác: *Bày mưu vạch kế.*

Vạch mặt. Vạch vào mặt. Nghĩa bóng: Chỉ vào mặt mà nhớ lấy để chừa cái người ấy ra: *Vạch mặt, chỉ trán.*

VĂN-LIỆU. — *Vạch da cây vịnh bốn cán, ba vằn* (K).

Vạch. Rẽ ra, banh ra: *Vạch bụng. Vạch mắt. Vạch lá tìm sâu.*

Vạch mắt Banh mắt ra. Nghĩa bóng: Dạy cho sáng mắt ra để cho biết lẽ phải trái: *Người ta có vạch mắt ra cho mới khôn.*

VĂN-LIỆU. — *Vạch lòng tìm vết* (T-ng). — *Vạch áo cho người xem lưng* (T-ng). — *Tiếng oan đã muốn vạch trời kêu lên* (K). — *Bể lau, vạch cỏ tìm di* (K).

Vai

Vai. I. Phần ở hai bên cổ, nối liền thân với cánh tay: *Quẩy gánh trên vai.* Nghĩa rộng: Nói vật gì có hình như cái vai: *Vai lọ. Vai kiệu. Vai cày.* Nghĩa bóng: Hàng, bậc: *Vai trên. Ngang vai. Bằng vai.*

Vai-vế. Nói chung bậc đàn anh có ngôi thứ: *Người có vai-vế trong làng.*

VĂN-LIỆU. — *Bằng vai, phải lứa* (T-ng). — *Sức dài, vai rộng* (T-ng). — *Vai năm tấc rộng, mình mười thước cco* (K). — *Ngang tay tú-các, sánh vai lan-phông* (Nh-đ m).

II. Người đóng một nhân-vật nào trong trò: *Vai tuồng. Vai hề.* Nghĩa bóng: Địa-vị, chức-vụ: *Đóng một vai quan-hệ trong xã hội.*

Vái

Vái. Chắp tay giơ lên rồi hạ xuống và cúi đầu để tỏ ý cung-kính: *Bốn tay, hai vái.*

VĂN-LIỆU. — *Cóc vái trời* (T-ng). — *Hữu sự thì vái tứ-phương, Vô sự nên hương không mất* (T-ng). — *Vào chùa thấp một nén hương, Miệng khấn, tay vái bốn phương chùa này* (C-d). — *Làm-dầm khăn vái nhỏ to* (K).

Vài

Vài. Số đếm, chỉ số không nhất-định, độ hai hay ba: *Vài ngày. Vài đồng. Vài người.*

VĂN-LIỆU. — *Mua vui cũng được một vài trống canh* (K). — *Khuôn uy dường cũng bớt vài bốn phần* (K). — *Mười phần cũng đắp-diểm cho một vài* (K). — *Mời trong vài bữa xem tay mấy niên* (Nh-đ-m).

Vải

Vải. Đồ dệt bằng sợi bông: *Tấm vải. Áo vải.*

VĂN-LIỆU. — *Quần nâu, áo vải* (T-ng). — *Yếm vải, giải gai* (T-ng). — *Mất vải lại phải đi đo, Mất tiền đi đó lại phải kéo dây* (C-d).

Vải. Thứ cây thuộc loài nhãn, quả chín thì vỏ đỏ, vị ngọt.

Vãi

Vãi. Người đàn-bà theo đạo Phật giúp việc cho nhà chùa: *Bà vãi. Sãi vãi.* Nghĩa rộng: Nói chung những người đàn-bà đã quy-y đạo Phật.

VĂN-LIỆU. — *Sư nói sư phải, vãi nói vãi hay* (T-ng). — *Trên chùa chủ thầy mười ba, Ông sư mười bốn, vãi già mười lăm* (C đ).

Vãi. 1. Rơi tóe ra: *Ăn cơm đánh vãi ra giường. Vãi nước mắt.* — 2. Ném vung ra: *Vãi hạt giống. Vãi chát.*

VÃI-LIỆU. — *Buồng quảng, bỏ vãi (T-ng).* — *Chua vãi đá (T-ng).*

Vại

Vại. Đồ đựng bằng sành, hình ống: *Vại nước. Vại cá.*

VÃI-LIỆU. — *Bằng chân như vại (T-ng).*

Vàm

Vàm. Cửa rạch, cửa ghềnh chảy ra sông: *Thuyền đã vào vàm.*

Vạm

Vạm-vỡ. To-lớn khỏe-mạnh: *Người trông vạm-vỡ.*

Van

Van. Kêu-xin năn-nỉ: *Van làng.*

Van-lơn. Cũng nghĩa như «van». || **Van-vĩ.** Cũng nghĩa như «van»: *Hạ-từ van-vĩ suốt ngày (K).*

VÃN-LIỆU. — *Van thay, lấy mươn (T-ng).* — *Van công, khốt nư (T-ng).* — *Uốn lời thú thực phó sông van-lơn (Nh-đ-m).* — *Nỉ-non van đá, âm-thầm trách hoa (H-T).*

Ván

Ván. Tắm gỗ ở cây xẻ ra: *Tắm ván. Xẻ ván.* Nghĩa rộng: *Quan-tài chôn người chết: Mua ván chôn người chết.*

Ván-thiên. Tắm ván nắp áo quan: *Lắp ván thiên, vùi đất sét.* || **Ván thối.** Tắm ván ở quan-tài bỏ ra khi cải-táng: *Lấy ván thối làm chuồng lợn.*

VÃN-LIỆU. — *Thăm ván, bán thuyền (T-ng).* — *Bảy giờ ván đã đóng thuyền (K).*

Ván. Cuộc: *Ván bài. Ván cờ.*

VÃN-LIỆU. — *Thua ván này, bảy ván khác.*

Vàn

Vàn. Do chữ vạn 萬 nói trạnh ra. Muôn: *Kề làm sao xiết muôn vàn ái-án (K).*

VÃN-LIỆU. — *Thiên vàn chớ lấy học-trò, Dài lưng tốn vải ăn no lại nằm (C-d).*

Vãn

Vãn. Tan, tàn, nguội: *Vãn công, vãn nợ. Vãn chợ. Vãn việc. Vãn giân.*

Vãn 晚. Buổi chiều (không dùng một mình): *Tảo vãn.* Nghĩa bóng: *Muộn, tàn: Vãn-niên.*

Vãn-cảnh 〇 景. Cảnh về già: *Vãn-cảnh được an-nhân.* || Vãn-niên 〇 年. Tuổi về già: *Vãn-niên còn khác.* || Vãn-sinh 〇 生. Tiếng người ít tuổi tự xưng với người tiền-bối. || Vãn-tiết 〇 節. Đoạn cuối đời: *Vãn-tiết vẫn giữ được kiên-trinh. Vãn-tiết không ra gì.* || Vãn-thành 〇 成. Thành-đạt muộn: *Người có tài mà vãn-thành.*

Vãn 挽. Kéo lại (không dùng một mình): *Vãn-hồi.*

Vãn-cứu 〇 救. Cứu vớt lại: *Vãn cứu cái nguy-cục.* || Vãn-hồi 〇 回. Kéo lại: *Vãn-hồi thế-dạo.*

Vãn 挽. Câu hát vãn có giọng buồn: *Hát vãn. Câu vãn.*

Vạn

Vạn. Làng bộn thuyền-chài: *Vạn chài, vạn lư-ri.*

Vạn 萬. Muôn, mười nghìn: *Vạn bạc.* Nghĩa rộng: *Số cực nhiều: Vạn vật. Vạn quốc.*

Vạn-bội 〇 倍. Gấp muôn lần: *Cảm ơn vạn-bội.* || Vãn-cổ 〇 古. Muôn đời: *Vãn-cổ không tiêu-diệt được.* || Vãn-đại 〇 代. Muôn đời: *Lưu-truyền vạn-đại.* || Vãn-kiếp 〇 劫. Muôn kiếp: *Vãn kiếp cũng chẳng khá được.* || Vãn-nhất 〇 一. Muôn một. Trong muôn phần hoặc có một phần, ý nói không chắc: *Vãn-nhất làm nguy thì phải linh thế nào.* || Vãn-toàn 〇 全. Muôn phần hoàn-toàn: *Kể vạn-toàn.* || Vãn tuổ 〇 歲. Muôn tuổi. Tiếng chúc-tụng: *Tung-hô vạn-tuổ.* || Vãn-thọ 〇 壽. Sống lâu: *Chúc mừng vạn-thọ.* || Vãn-vật 〇 物. Nói chung về các loài vật: *Vãn-vật ở trong vũ-trụ*

VÃN-LIỆU. — *Vạn sự như ý.* — *Thiên-hình, vạn-trạng.* — *Vạn sự khởi đầu nan.* — *Vạn bất-đắc-đĩ.* — *Thiên lân, vạn khồ.* — *Thiên biển, vạn hóa.* — *Nhất bản vạn lợi (T-ng).*

Vạn-niên-thanh 萬年青. Thứ cây thuộc loài cỏ, lá xanh luôn.

Vạn-tượng 萬象. Tên một xứ ở đất Ai lao, nay là thủ-dô của Báo-hộ ở vùng ấy.

Vạn-thọ 萬壽. Tên một loài cóc.

Vang

Vang. Thứ cây vỏ có màu đỏ, dùng làm thuốc nhuộm: *Đỏ như vang, vàng như nghệ (T-ng).*

VÃN-LIỆU. — *Nước sông còn đỏ như vang, Nhiều người lịch-sự hơn chàng, chàng ơi! (C-d).*

Vang. Tiếng dội lại của một tiếng đã phát ra: *Sấm vang. Tiếng vang.* Nghĩa rộng: *Truyền đi xa, âm-ĩ: Tiếng vang đất Bắc. Tiếng sét vang tai. Kêu vang. La vang.*

Vang-lừng. Truyền lừng-lẫy khắp mọi nơi: *Danh-tiếng vang-lừng.*

VÃN-LIỆU. — *Vang trời, dậy đất (T-ng).* — *Tiếng ngư vang núi, bóng tiêu rợn sông (Thơ cổ).* — *Đầy nhà vang tiếng ruỗi xanh (K).* — *Bất-bình nổi trận dưng-dưng sấm vang (K).* — *Sinh-ca mảy khúc vang-lừng (C.O).* — *Đặt bằng sao bồng âm trời sấm vang (H-Trừ).*

Váng

Váng. Màng mỏng đóng ở trên mặt nước: *Nước đóng váng. Mỡ đóng váng.*

Váng. Ngây-ngất khó chịu: *Váng đầu. Váng mình.*

váng vất. Nói chung về sự «váng»: *Váng vất cả người.* VÃN-LIỆU. — *Phong khi sốt mặt, váng đầu cây ai (Ph-Tr).*

Vàng

Vàng. I. Loài kim quý, sắc vàng: *Vòng vàng. Đò vàng.*

Vàng cốm. Thứ vàng lấy ở mỏ lên, mới lọc ra từng hạt một: *Đi nhất vàng cốm.* || **Vàng diệp.** Vàng dát ra từng lá mỏng: *Một thếp vàng diệp.* || **Vàng mười.** Vàng thuần chất đúng mười tuổi || **Vàng quý.** Lá vàng đập rất mỏng để thếp các đồ sơn.

VÀN-LIỆU. — *Vàng đỏ, nhọ lòng son.* — *Vàng đỏ, đen lòng người.* — *Tốt vòng son, ngon mặt mỡ (T-ng).* — *Vàng mười, bạc bảy, thau ba, đồng đen trinh-tiết lại pha lộn chỉ (C-d).* — *Dù em lấy được chồng khôn, Như lọ vàng cốm đem chôn đầu giường (C-d).* — *Vàng thì thử lửa, thử than, Chuông kêu, thử tiếng, người ngoan, thử lời (C-d).* — *Thề hoa chưa ráo chén vàng (K).* — *Đã nhiều vàng đá, lọ tìm trăng hoa (K).* — *Dấu vàng nghìn lạng để cười một khi (C-d).*

II. Đồ bằng giấy người ta chế ra giả làm vàng để đốt sau khi cúng lễ: *Đốt vàng. Hóa vàng.*

Vàng hoa. Thứ vàng giấy có dán hoa giấy và kính. || **Vàng hồ.** Thứ vàng giấy của làng Hồ làm ra: *Thoi vàng Hồ rắc, tro tiền giấy bay (K).* || **Vàng lá.** Giấy vàng: *Đốt vàng lá.* || **Vàng vó.** Thứ vàng giấy giống như vàng Hồ.

VÀN-LIỆU. — *Thứ nhất thì tội hàng hoa, Thứ nhì hàng mã, thứ ba hàng vàng (C-d)*

Vàng. Màu như màu nghệ: *Áo vàng. Hoa vàng.*

Vàng anh. Màu vàng lấp-lánh: *Mặt trời chiều vàng anh.* || **Vàng khè.** Nói màu vàng không được tươi: *Giấy cũ vàng khè.* || **Vàng-vàng.** Hơi vàng.

VÀN-LIỆU. — *Hoa trời nhạt thắm, liễu xo-xác vàng (K).* — *Sân ngô cánh bích đã chen lá vàng (K).* — *Đề gầy bóng thắm, đề xo nhị vàng (C-d).*

Vàng-anh. Xem « Hoàng oanh ».

Vàng-tâm. Thứ gỗ ruột vàng.

VÀN-LIỆU. — *Vào rừng chẳng biết lối ra, Thấy cây núc-nác ngô là vàng-tâm (C-d).* — *Đi đầu mà vợ mà làm, Núc-nác thì nổi, vàng-tâm thì chìm (C-d).*

Vãng

Vãng 往. 1. Đi, qua: *Vãng lai.* — 2. Đã qua, về trước: *Dĩ vãng.*

Vãng-lai 〇 來. Qua lại: *Khách vãng-lai.* || **Vãng-phản** 〇 返. Đi và lại: *Cấp tiền vãng-phản.*

VÀN-LIỆU. — *Lộc còn ăn bóng cây tùng, Thuyền-quyên đợi khách anh-hùng vãng-lai (C-d).* — *Tiền của là chúa muôn đời, Người ta là khách vãng-lai một thì (C-d).*

Vanh

Vanh. Xén: *Vanh cánh chim.*

Vanh-vách. Lau-láu trôi-chảy, không ngập ngừng, không vấp vấp: *Kể chuyện vanh-vách.*

Vành

Vành. Đai, khoanh, vòng: *Vành thừng.* Nghĩa rộng: Hình vòng tròn: *Vành khăn. Vành trống.* Nghĩa bóng: *Khỏe, ngon: Trăm vành, nghìn vẻ. Xoay đủ vành.*

Vành-cánh. Đồ nữ-trang đeo ở cánh tay. || **Vành-khuyên.** Đồ nữ-trang đeo ở tai, hình vòng tròn. Nói tắt là *khuyên.* || **Vành mai.** Hình khum-khum hình mai-luyện: *Cửa vành mai.* || **Vành-vành.** Nói hình mặt tròn: *Mặt tròn vành-vành.*

VÀN-LIỆU. — *Tròn vành, rõ chữ (T-ng).* — *Vành ngoài bảy chữ, vành trong tám nghề (K).* — *Nửa vành trăng khuyết ba sao giữa trời (K).* — *Tay không chưa để tìm vành ấm no (K).* — *Nghĩ sao cho thoát khỏi vành ai-án (K).* — *Mặt vành-vành nguyệt, tóc già-già mây (Nh-đ-m).* — *Dưới trời ai kẻ lọt vành hóa-nhi (B-C).*

Vành. Vạch rộng cái vòng tròn ra: *Vành mắt ra mà coi.*

Vành-khuyên. Loài chim chích, mắt có vành tròn.

Vành

Vành. Xem « vênh ».

Vạnh

Vạnh-vạnh. Xem « vành-vạnh ».

Vào

Vào. 1. Vô trong: *Vào nhà. Vào buồng.* — 2. Bắt đầu: *Hết Xuân vào hè. Vào đám.* — 3. Dự vô: *Vào hội, Vào hứa. Vào làng.* — 4. Ghi vô: *Vào sổ nhật-ký.* — 5. Hợp với, ăn với: *Vào cung, vào bạc. Vào dịp, vào khớp.* — 6. Gia thêm: *Vãi vào bún. Đờ gồm nung chín rồi vào men.*

VÀN-LIỆU. — *Bàn ra, nói vào.* — *Vào nhỏ, ra to.* — *Vào cửa tà, ra cửa mạch.* — *Vào lỗ hà, ra lỗ hồng.* — *Tiền vào quan, như than vào lò.* — *Tiền vào nhà khó, như gió vào hang trống (T-ng).* — *Vào luồn ra cúi công hầu mà chi (K).* — *Vào sinh, ra tử họa là thấy nhau (K).*

Vát

Vát. Xiên, chéo, không thẳng: *Tấm ván cắt vát. Thuyền chạy vát.*

Vạt

Vạt. Thân áo cắt chéo-chéo: *Vạt cả, vạt con. Vạt sau, vạt trước.*

Vạt. Đeo xiên: *Vạt ngọn nứa.*

VÀN-LIỆU. — *Cửa tay vạt nhọn (T-ng).*

Vay

Vay. 1. Mượn tiền hay vật gì của ai để dùng rồi sau phải trả đúng nguyên số: *Vay tiền, Vay thóc.* — 2. Mượn: *Thương vay, hóc mượn.*

Vay-mượn. Nói chung về sự « vay ».

VĂN-LIỆU. — Vay công, lình nợ. — Vay đầu, trả bõ. — Vay mặt, trả gừng. — Vay nên nợ, đợ nên ơn. — Vay nên ơn, trả nên nghĩa. — Có thóc mới cho vay gạo (T-ng). — Vay chín thì trả lên mười, Phòng khi túng-lỡ có người cho vay (C-d). — Nợ đời kẻ trả có người vay (Tho-cò).

Váy. Tiếng trợ-từ đề cuối câu tỏ ý than tiếc: *Váy vay!*

VĂN-LIỆU. — Hông-nhan bạc-mệnh một người uộc vạc (K). — Bụi nào cho đục được mình tủy vay (K).

Váy

Váy. Đồ mặc của đàn-bà may quây lại để cho hạ-thê: *Váy lình. Váy nái.*

Váy. Cũng nghĩa như « ngoáy »: *Váy tai. Váy súng.*

Vày

Vày. Phần làm bằng lông hay lá dính vào cuối cái tên bản: *Vày tên.*

Vày. Ví. Xem « ví nhà ».

Vày. Guồng nhỏ để quay tơ hay quay chỉ: *Cái vày quay tơ.*

Vày. Dày-vò, mó-máy nghịch-ngợm luôn: *Trẻ con vày nước.*

Vày-vò. Nói chung về sự « vày ».

Vày

Vày. Mảnh nhỏ và cứng bám ở ngoài da con cá, con té tẻ: *Vày ốc. Vày cá. Vày té tẻ.* Nghĩa rộng: Cái gì hình như cái vày: *Vày trúc. Vày nốt đậu. Đóng vày. Róc vày. Vày ngó.*

VĂN-LIỆU. — Vày cá còn hơn lá rau (T-ng).

Vày. 1. Vung cho nước ở vật gì thoát ra: *Vày rổ rau. Vày khăn mặt.* — 2. Lấy tay mà té nước vào, hay làm bản nước vào: *Vày mực vào áo. Vày bùn vào người.*

Vay

Vay. Cong, không thẳng, không chính: *Cây vạy. Fường vạy. Tà vạy.*

Vặc

Vặc. Gây chuyện bằng tiếng thô tục: *Dương chuyện-trò từ-lẽ mà vặc nhau ngay.*

Vặc. Nói về cái bộ sáng trong, sáng làm: *Đèn sáng vặc.*

Vặc-vặc. Thường nói là « văng-vặc ». Sáng làm: *Trắng s:o vặc-vặc.*

VĂN-LIỆU. — Vòng trắng vặc-vặc giữa trời (K). — Đầy thềm vặc-vặc gương nga (H-T).

Vằm

Vằm. Dùng dao mà băm cho dừ, cho nát ra: *Vằm thây. Vằm xác.*

Văn

Văn. Về lại, xoắn lại: *Văn cái lễ sách.*

Văn 文. 1. Về: *Văn hoa, văn vẻ.* — 2. Chữ nghĩa. Trái với võ: *Làm văn. Bài văn. Văn-chương.* — 3. Đồng tiền.

Văn-án 文案. Tờ bời, giấy má về việc án: *Văn-án bề-bộn. Việc văn-án phải quan-hoài (Nh-đ-m).* || **Văn-bài.** Nói chung về bài văn: *Luyện-tập văn-bài.* || **Văn-bằng** 憑. Giấy cấp làm bằng cho được quyền-lợi gì: *Văn-bằng tiến-sĩ.* || **Văn-chỉ** 址. Nền tế đức Khổng-tử ở các làng: *Tế văn-chỉ.* || **Văn-chương** 章. Nói chung về « văn »: *Nền văn-chương.* || **Văn-đàn** 壇. Chỗ hội-hợp của các nhà văn: *Nức tiếng trên văn-đàn.* || **Văn-giai** 階. Hàng quan văn. Trái với võ-giai: *Cửu-phẩm văn-giai.* || **Văn-hài** 鞋. Giày thêu: *Đi giày văn-hài.* || **Văn-hào** 幃. Bức giới trong làng văn: *Một bức văn-hào.* || **Văn-hiến** 憲. Học-hành hiền-đức: *Nơi văn-hiến.* || **Văn-hoa** 華. Văn vẻ, hoa mĩ: *Không chuộng văn-hoa.* || **Văn-hóa** 化. Sự giáo-dục do văn-học đã thấm thía vào tri-não người ta: *Văn-hóa phương Đông.* || **Văn-học** 學. Nói chung sự học về văn-chương: *Người có văn-học.* || **Văn-ký** 几. Ký viết. || **Văn-khế** 契. Giấy viết về việc cầm-cổ bán-chác: *Viết văn-khế bán ruộng.* || **Văn-khoa** 科. Khoa học chuyên về văn-chương: *Tối-nghiệp ban văn-khoa.* || **Văn-lý** 理. Thê-cách ý-nghĩa bài văn: *Bất thênhi văn-lý.* || **Văn-mặc** 墨. Nói chung về « văn »: *Cặm-cụi về văn-mặc.* || **Văn-miếu** 廟. Miếu thờ đức Khổng-tử ở tỉnh. || **Văn-minh** 明. Văn-vẻ sáng-sủa. Nói về xã hội hay thời-đại đã khai-hóa tới một trình-độ cao: *Xã-hội văn-minh.* || **Văn-ngệ** 藝. Nghề thuật văn-chương: *Văn-ngệ rất thịnh.* || **Văn-nghĩa** 義. Ý-nghĩa câu văn: *Văn-nghĩa uyên-thâm khó hiểu.* || **Văn-nghiệp** 業. Nghề nghiệp văn-chương: *Chuyên-tâm về văn-nghiệp.* || **Văn-nhã** 雅. Văn-vẻ thanh-nhã: *Trông người có giảng văn-nhã.* || **Văn-nhân** 人. Người văn-học: *Bức văn-nhân.* || **Văn-nhược** 弱. Cái tệ mê đắm hư-văn mà đến nỗi hèn-yếu: *Nước văn nhược. Con người văn-nhược.* || **Văn-phái** 派. Dòng dõi nhà văn: *Con nhà văn-phái.* || **Văn-phạm** 範. Mạo luật của một thứ tiếng: *Văn phạm tiếng Pháp.* || **Văn-pháp** 法. Phép làm văn: *Phải biết văn-pháp mới làm văn được.* || **Văn-phòng** 房. Buồng học: *Sắm đồ văn-phòng.* || **Văn-sách** 策. Thê văn thi ngày xưa, theo những câu hỏi trong đầu bài mà trả lời: *Làm bài văn-sách.* || **Văn-sĩ** 士. Cũng nghĩa như « văn-nhân ». || **Văn-tập** 集. Tập văn: *Văn-tập của các tiền bối.* || **Văn-tinh** 星. Sao chủ về văn-chương: *Văn-tinh chiếu mệnh.* || **Văn-tuyền** 選. Những bài đã lựa chọn trong các bài văn hay: *Soạn tập văn-tuyền.* || **Văn-từ** 詞. Động văn: *Văn-từ phong-phú.* || **Văn-từ** 詞. Đền thờ đức Khổng-tử ở các phủ huyện. **Văn-tự** 字. 1. Chữ nghĩa: *Thông văn-tự.* — 2. Cũng nghĩa như « văn-Lhê: *Văn-tự ruộng.* || **Văn-thân** 身. Tục về vào người về

đời cô : *Người Giao-chỉ đời xưa có tục văn-thân*. || Văn-thân. ○ 紳 Người khoa-mục có văn-học : *Lập hội văn-thân*. || Văn thê ○ 體. Thê văn : *Có nhiều văn-thê*. || Văn-thư ○ 書. Tô-bồi giấy-má : *Phong văn-thư*. || Văn-trị ○ 治. Sự thịnh-trị về đường văn-học : *Văn-trị đời Lê rất thịnh*. || Văn uyên ○ 苑. Vườn văn. Nơi gộp-hợp cả các thứ văn-chương : *Mục văn-uyên trong báo*. || Văn-vận ○ 運. Vận-hội văn-chương : *Văn-vận đang thịnh*. || Văn-vật ○ 物. Cũng nghĩa như « văn-hiến ».

VĂN-LIỆU. — Văn đốt, vĩ dật. — Văn hay, chữ lối. — Văn vũ kiêm-toán. — Văn-nhân, tài-tử. — Khôn văn lễ, đại văn bìa (T-ng). — Văn-chương phú-lục chẳng hay, Trở về làng cũ học cây cho xong (C-d). — Văn-chương nếp đất, thông-minh linh trời (K). — Gồm hai văn vũ, rạch đôi sơn-hà (K).

Văn-lang 文郎. Tên cũ nước Nam.

Văn-minh 文明. Tên một chức điện hàm trong tứ-trụ : *Văn-minh điện-dại học-sĩ*.

Văn 紋. Khía dọc ngang ở lòng bàn tay, bàn chân : *Văn tay. Văn chân*.

Văn 聞. Nghe : *Kiến văn. Phong-văn*.

Văn-vấn. Xem « văn-vấn ».

Vấn

Vấn. Ngắn : *Quần dài, áo vấn*.

Vấn-tắt. Tóm cho ngắn lại : *Nói vấn-tắt cho dễ hiểu*. || Văn-vấn. Thường nói là « văn-vấn ». Hơi vấn. || Văn-vỏi. Cũng nghĩa như « văn ».

VẤN-LIỆU. — Vấn hai, dài một (T-ng). — Sầu tuôn dứt nổi, châu sa vấn dài (K). — Đem vấn, tình dài.

Vấn

Vấn. Vấn lẫn nhiều màu : *Cạp vấn. Chó vấn*.

Vấn-vèo. Tức là « vấn vèo ».

Vấn

Vấn. Xoắn đi xoắn lại : *Vấn thừng. Vấn lại. Ốc vấn. Vấn quai chèo*. Nghĩa rộng : Quay đi quay lại : *Vấn mình. Vấn chìa khóa*. Nghĩa bóng : Lấy câu hỏi mà xoay mãi cho người ta phải chịu : *Hỏi vấn đến kỳ cùng*.

Vấn vèo. Cong-queo : *Chấn song cửa vấn-vèo*. Nghĩa bóng : Lấy câu hỏi mà xoay mãi chò người ta phải chịu : *Hỏi vấn-vèo mãi*.

VẤN-LIỆU. — Vấn cô đằng trước ra đằng sau (T-ng).

Văng

Văng. Thanh tre hay sắt để căng mặt hàng cho thẳng : *Cắm văng*.

Văng. 1. Quăng ra, bán ra : *Văng chai. Văng lưới. Văng mất đồng xu*. Nghĩa bóng : Phát ra những lời thô-tục vì tức hay cău : *Văng tục, văng rác*. — 2. Phát đi, lập tức : *Làm văng. Đi văng*.

VĂN-LIỆU. — Ngự ông văng lưới vớt người (K).

Văng-văng. Xem « văng văng ».

Văng-văng. Xem « văng-văng ».

Văng

Văng. 1. Quạnh-quẽ, lạnh-lẽ : *Khoảng vắng đêm trường. Nghĩa rộng : Lẽ-tẻ ít người : Chợ vắng. Ní à vắng* — 2. Không có mặt ở chỗ nào, khuất mặt : *Đi vắng. Vắng mặt*.

Văng bật. Không thấy tin tức, tiếng-tâm gì : *Tâm hơi vắng bật*. || **Văng ngắt**. Vắng hiu quạnh : *Văng ngắt như chùa bà Đanh*. || **Văng tanh**. Vắng làm. || **Văng-vắng**. Thường nói là « vắng-vắng ». Hơi vắng. || **Văng-vẽ**. Nói chung về sự « vắng » : *Cửa nhà vắng-vẽ*.

VĂN-LIỆU. — Văng chùa nhà, gà mọc dưới tôm. — Văng trắng có sao, văng đào có lý. — Có mặt ông chùa, vắng mặt thàng Ngô. — Văng đàn ông quạnh nhè, Văng đàn bà quạnh bếp (T-ng). — Bấy lâu vắng mặt khát khao, Bấy giờ thấy mặt muốn cào mặt ra (C-d). — Hương còn thơm nước, người đã vắng tanh (K). — Trưởng hồ vắng-vẽ đêm thanh (K). — Nói cười trước mặt, rơi châu vắng người (K). — Thâm-khue vắng ngắt như tờ (C-o). — Vì ai nên nổi sầu này, Chùa liền vắng vẻ, ló thây xa nhau (Việt-Nam phong-sử).

Văng

Văng. Nói con trâu vung cái đầu mà lác đi lác lại : *Con trâu văng phải đũa bé loạc đầu*. Nghĩa bóng : Nói câu lên mà cãi cọ nhau : *Uống rượu say rồi văng nhau*.

Văng-vặc. Xem « vặc vặc ».

Văng

Văng. Nói về cái tiếng ở xa xa đưa lại : *Văng nghe tin đên. Văng nghe trống đã sang canh*.

Văng-văng. Thường nói là « vắng-vắng ». Nói về tiếng nghe xa-xa : *Tiếng đàn vắng-vắng bên tai*.

VĂN-LIỆU. — Văng-vắng tai nghe tiếng khóc chồng (Thơ cô). — Ai kêu văng-vắng bên sông, Tôi đương vá áo cho chồng tôi dầy (C-d). — Nhận-môn còn vắng tiếng ti-ê (Nh đ-m).

Vắt

Vắt. Giống đĩa rưng : *Đi rưng lị vắt cần*.

Vắt. Khối nằm ở trong tay : *Một vắt cơm. Một vắt xôi*.

Vắt. Bóp vắt để cho nước ra : *Vắt tranh. Vắt khăn mặt*.

Vắt. Quàng ngang qua mà bỏ thông xuống : *Vắt áo lên vai. Ngồi vắt chân. Vắt tay lên trán*.

Vắt nóc. Nhảy tọt lên cao mà ngồi : *Tù-bà vắt nóc lên giường ngồi ngay (K)*. || **Vắt-vèo**. Trỏ bộ ngồi nghênh-ngang ra bộ kiêu-ngạo : *Ngồi vắt-vèo trên công-đường*.

Vắt. Nói về cái gì trong lâm hay cong làm : *Trong vắt. Cong vắt*.

Vật

Vật. Tạp-nhập, nhỏ-nhặt : Đồ vật. Truyện vật. Trộm vật. Ăn vật. Khôn vật.

Vật-vành. Cũng nghĩa như « vật ».

VẤN-LIỆU. — Ngủ ngày quên mất, ăn vật quên mồm (T-ng).

Vật. Bứt, nhổ : Vật lông gà. Vật lá cây.

VẤN-LIỆU. — Nói như vật miếng thịt. — Béo như con cút vật. — Vật đầu cá, và đầu tôm. — Vật mũi không đủ dát miệng (T-ng). — Con cò, con vạc, con nông, Ba con cùng béo vật lông con nào. Vật lông con vạc cho tao, Hành rùm nước mấm bỏ vào mà thuôn (C-d).

Vật. Tiếng của thợ cày khiêng cho trâu bò đi quay ngang.

Vâm

Vâm. Voi : Béo như con vâm.

Vân

Vân. Vân ở gỗ hay ở đá,, do chữ vân 紋 nói tránh ra : Đá hoa có vân đẹp. Cây gỗ lát có nhiều vân.

Vân. Thứ hàng tơ, mình có vân : Mặc áo vân.

Vân 雲. Mây : Vân-vũ.

Vân-cầu 〇 狗. Mây và chó. Do câu bạch-vân biến vi thương-cầu nói rút lại, nghĩa là mây trắng biến ra hình chó xanh, ý nói cuộc đời biến-đổi không thường : Bức tranh vân-cầu vẽ người lang-thương (C-O). || Vân-du 〇 遊. Nói người tu-hành đi chơi xa không nhất định, giống như đám mây bay trên trời : Đeo bầu quấy níp rộng đường vân-du (K). || Vân-hương 〇 鄉. Làng mây. Nghĩa bóng : Nơi xa cách trần-gian : Bên mê thủy-quốc, bên ngờ vân-hương (H-T). || Vân-mẫu 〇 母. Ốc sà-cừ đề khảm : Khay vân-mẫu. || Vân-mòng. Tâm-hơi, tin-tức : Vắng tanh nào thấy vân-mòng (C-O). || Vân-vũ 〇 雨. Mây mưa. Nghĩa bóng : Nói cuộc trai gái vui vầy với nhau : Một cuộc vân-vũ. || Vân-vụ 〇 霧. Mây và sương mù : Trời vân-vụ u-ám.

VẤN-LIỆU. — Đàng vân giá vũ. — Phú quý như phù-vân (T-ng).

Vân 云. Răng (không dùng một mình).

Vân-vân 〇 云. Còn thế nữa : Nỗi lòng khẩn chữa cạn lời vân-vân (K). Ngứa gan tẩm-tức mấy lời vân-vân (Nh đ-m). || Vân-vi. Đầu đuôi câu chuyện : Kể hết vân vi.

VẤN-LIỆU. — Ngọc-Hoàng phán hỏi, vân-vi (C-H). — Cho con tâu rộng vân-vi mấy lời (H-Trừ). — Vân-Tiên kể hết vân-vi (L-V-T).

Vấn

Vấn. Quán lại : Vấn khàn. Vấn tóc. Vấn thước lá.

Vấn-vít. Quán-quit, xoắn-xít : Chín hồi vấn-vít như vầy mỗi tơ (K). || Vấn-vương. Mắc-mứu : Duyên nợ vấn-vương.

VẤN-LIỆU. — Lại thêm vấn-vít mấy vòng tơ vương (B-C). — Một dây vấn-vít lấy tình như sơn (Ph-H). — Nửa thương nửa ghét ám-thần vấn-vương (L-V-T).

Vấn 問. Hỏi : Vấn-đáp. Vấn-danh.

Vấn-an 〇 安. Nói về người dưới hỏi thăm sức khỏe người trên : Vấn-an cha mẹ. || Vấn-danh 〇 名. Lễ trong việc hôn-nhân hai bên trao đổi tờ biên tên trai gái : Làm lễ vấn-danh. || Vấn-đáp 〇 答. Hỏi và đáp lại : Kỳ thi vấn-đáp. || Vấn-đề 〇 題. Điều cần phải giải-quyết : Giải-quyết mấy vấn-đề quan-hệ. || Vấn-nạn 〇 難. Hỏi vặn : Vấn nạn cái nghĩa ngờ. || Vấn-tâm 〇 心. Minh tự hỏi bụng mình : Vấn-tâm không then.

VẤN-LIỆU. — Vấn tở, làm lông (T-ng). — Đưa người viễn-khách tìm vào vấn danh (K). — Tiêu-thư phải buổi vấn-an về nhà (K).

Vận

Vận. Do chữ vận 韻 nói tránh ra. Những tiếng cùng một thanh với nhau : Chữ tài liền với chữ tai một vần (K).

VẤN-LIỆU. — Vạch da cây, vịnh bốn câu ba vần (K). — Bốn dây to nhỏ theo vần cung-thương (K). — Tay tiên một vẽ làm cân năm vần (L-V-T). — Theo đôi con cũng họa vần thử coi (Nh-đ-m).

Vận. Xoay, làm cho chuyển đi : Vận tảng đá. Vận khúc gỗ. Vận nổi com. Nghĩa rộng : Lăn lượt trong vòng mấy người : Hết người nọ vận đến người kia.

VẤN-LIỆU. — Đùng-đùng gió giục mây vận (K). — Đã xoay đến thế còn vận chưa tha (K). — Nhắc cán phúc lợi, rút vòng vận-xoay (Nh-đ-m).

Vận-vật. Xem « vật-vật ».

Vấn

Vấn. Ngẫu đực lên : Nước vấn. Mây vấn. Nghĩa bóng : Rối-rít nhiều mối, nhiều chuyện : Nghĩ vấn. Tính vấn.

Vấn-vơ. Quanh-co luân-quần : Đùng vận-vơ. Hỏi vận-vơ.

VẤN-LIỆU. — Tiếc thay nước đã đánh phèn, Mà cho bùn lại vấn lên mấy lần (K). — Vận-vơ đùng gốc cây mai, Bóng mình lại nghĩ bóng ai mình làm (Việt-Nam phong-sử).

Vấn

Vấn. Cứ như thế : Bảo mãi mà nó vẫn không nghe.

VẤN-LIỆU. — Hoa sen mọc bãi cát lằm, Tuy rằng lằm-láp vẫn mầm hoa sen (C-d). — Với Vương-Quan trước vẫn là đồng-thần (K). — Vẫn là một đũa phong-tình đã quen (K). — Thế mà già vẫn còn ngờ rằng ai (Nh-đ-m).

Vấn 勿. Cát cở (không dùng một mình) : Tự vấn.

Vận

Vận. Mắc vào : Vận quần. Vận áo.

Vận 運. I. Vận, chuyển đi : Vận lương.

Vận dụng ○ 用. Xoay dùng : *Vận-dụng cơ mưu*. || **Vận động** ○ 動. **Cử động** : *Vận-dộng thân-thể*. Nghĩa bóng : Bôn-tàu xoay-xở cho được việc : *Vận-dộng ra làm quan*. || **Vận tài** ○ 載. Chuyển chở : *Vận-tải lương-thực*. *Vận-tải hàng-hóa*.

II. Số-mệnh xoay vần đến : *Vận thịnh*. *Vận suy*. *Vận đỏ*. *Vận đen*.

Vận hạn ○ 限. Thời-kỳ có tai-nạn xảy tới : *Gặp cơn vận-hạn*. || **Vận hội** ○ 會. Thời-kỳ hay dở thịnh suy xoay tới : *Vận-hội mở mang*. || **Vận mệnh** ○ 命. Vận với mệnh, cái mà trời định sẵn không thể tránh được : *Vận mệnh hanh thông*.

VẬN-LIỆU. — Đất có tuần, dân có vận (T-ng). — Vận đỏ trồng lau hóa mía, Vận đen trồng củ tía hóa bồ-nâu (Ph-ng). — Lấy câu vận-mệnh khuấy dần nhớ thương (K). — Đỗ khi gặp khúc, đỗ khi vận cùng (Nh-đ-m).

Vận 韻. Vận, tiếng đồng thanh với nhau : *Làm thơ xuất vận*. Nghĩa bóng : Phong nhã : *Vận sự*.

Vận học ○ 學. Môn học về âm vận. || **Vận sự** ○ 事. Việc phong-nhã : *Vận sự đề ngàn năm*. || **Vận văn** ○ 文. Văn-văn : *Làm bài vận-văn*.

Vàng

Vàng. 1. Tuân theo : *Vàng lệnh*, *vàng lời*. — 2. Tiếng thưa của người dưới đáp lại người trên tỏ ý thuận nhận : *Gọi dạ, bảo vàng*.

VẮN-LIỆU. — Lời vàng vâng lĩnh ý cao (K). — Phân hèn vâng đã cam bề tiều-tĩnh (K). — Nề lòng người cũ vâng lời một phen (K). — Vàng ra thì sợ, chổi sao cho dành (H Tr).

Vàng

Vàng. Khối tròn : *Vàng trắng*. *Vàng ó*. *Vàng khoai*.

VẮN-LIỆU. — Vàng trắng vàng-vực giữa trời (K). — Vàng đóng trông đã đứng ngay nóc nhà (K). — Còn vàng trắng bạc, còn lời nguyện xưa (K). — Xét soi nhật nguyệt đôi vàng, xin thương (Nh-đ-m). — Vàng kim-ô đã gác đầu non tấy (B-C).

Vấp

Vấp. Đụng chân phải vật gì khi đang đi : *Vấp phải hòn đá*. Nghĩa bóng : Không được trọn-tru, thông-dạt : *Đọc bài còn vấp nhiều chỗ*. *Làm việc gì cũng hay vấp*.

Vấp-vấp. Nói chung về sự « vấp » *Vấp vấp luôn*. *Hề làm việc gì là vấp-vấp*.

VẮN-LIỆU. — Đi đầu mà vội mà vàng, Mà vấp phải đá, mà quàng phải dây (C-d).

Vấp

Vấp. Đạp phải. Đụng phải : *Vấp đầu vào tường*. *Ngã vấp mặt xuống*.

Vắt

Vắt. Xem « vút ».

Vắt-vả. Chặt-vặt, cực khổ : *Làm ăn vất-vả*. *Vắt-vả về đường vợ con*.

VẮN-LIỆU. — *Vắt-vả có lúc thanh nhàn*, *Không đứng ai dễ cầm làn che cho* (C-d). — *Có ăn vất-vả đã cam*, *Không ăn tu nghĩ*, *ta làm làm chi* (C-d).

Vắt-vơ. Lang-thang, lóng bông : *Đi vất-vơ ngoài đường*.

Vắt-vương. Cũng nghĩa như « vất-vơ ».

Vật

Vật. 1. Đè nằm xuống. Quật cho ngã xuống : *Vật nó ra đánh mấy roi*. *Hai người vật nhau*. *Vật trâu*, *vật bò*. Nghĩa bóng : Làm cho đau ốm : *Nước vật*. *Thánh vật*. — 2. Lật đi lật lại, lộn lộn : *Vật mình vật mây*. *Gió vật ngọn cây*.

Vận-lộn. Chống chọi : *Vật lộn với đời*. || **Vật-nài**. Cổ nài xin : *Vật-nài cho được*. || **Vật-vả**. Trần-trọc, lộn-lộn : *Gieo mình vật-vả khóc than* (K). || **Vật-vật**. Thường nói là vãn-vật. Nói về sự làm lụng vất-vả khó-nhọc : *Làm vật-vật cả ngày*.

VẮN-LIỆU. — *Làm như đánh vật* (T-n). — *Vật đến keo-trèo đến mái* (K). — *Vật mình rẽ gió tuôn mưa* (K). — *Khóc than vật-vả một hồi* (Nh-đ-m). — *Vật mình khóc-lóc thờ-than* (H-T).

Vật 物. 1. Tiếng nói chung các loài, các thứ có hình ở trong trời đất : *Muôn vật trong trời đất*. *Đồ vật*. — 2. Tiếng chỉ chung về loài động-vật : *Người khôn hơn vật*.

Vật-chất ○ 質. Những cái thuộc về hình-thức. Đối với tinh-thần : *Ham chuộng vật-chất*. *Vấn-minh về đường vật-chất*. || **Vật-dục** ○ 欲. Lòng tham muốn về vật-chất : *Không nên đắm đuối về vật-dục*. || **Vật-dụng** ○ 用. Đồ dùng : *Các đồ vật-dụng trong nhà*. || **Vật-liệu** ○ 料. Thứ cần dùng để làm việc gì : *Tim vật-liệu để làm sách*. || **Vật-lý** ○ 理. Lý sinh-trưởng của vạn-vật : *Nghiên-cứu về vật-lý*. || **Vật-lý-học** ○ 理學. Môn học chuyên về vật-lý, || **Vật-luy** ○ 累. Cái luy về vật-chất : *Không bận gì về vật-luy*. || **Vật-lực** ○ 力. Sức giàu có : *Nhà có vật-lực*. || **Vật-thử**. Tiếng thông thường để chỉ một vật gì : *Vật thử chẳng đáng bao nhiêu*.

VẮN-LIỆU. — *Vật đời*, *sao đời*. — *Vô vật bất linh*. — *Vật khinh*, *hình trọng* (T-ng). — *Duyên này thì giữ*, *vật này của chung* (K). — *Cái thân ngoại vật là tiên trong đời* (C-d). — *Vật thường gọi chửi làm duyên* (Nh-đ-m).

Vật-vờ. Xem « vất-vơ ».

Vấu

Vấu. Vuốt, móng nhọn : *Vấu hổ*. *Vấu chim cắt*.

Vấu. Cũng nghĩa như « mấu ».

Vàu

Vàu. Thứ bương to : *Cột vàu. Mãng vàu.*

Vàu

Vàu. Đồ ra. chia ra : *Răng vàu.*

Vây

Vây. Cơ-thể của loài cá dùng để bơi lội : *Vây cá. Dương vây.*

Vây cá. Món đồ ăn làm bằng vây một thứ cá bễ, như cá giống, cá nhám v. v. : *Nấu vây cá. || Vây cánh. Vây và cánh. Nghĩa bóng : Phe đảng : Có nhiều vây cánh. || Vây cước. Vây cá đã lọc hết thịt, chỉ còn những sợi như sợi cước : Ăn vây cước. || Vây hùm Thường nói là « hồ-oai ». Gắn ở hai vai con hùm : Đeo vây hùm cho có oai.*

VĂN-LIỆU. — *Gái có chồng, như rồng có vây (T-ng). — Trời sinh hùm chẳng có vây, Hùm mà có cánh, hùm bay lên trời (C-d). — Cùng trong vây cánh một đoàn nó thôi (Trê-cóc).*

Vây. Bao kín chung quanh : *Vây màn. Vây quần giặc. Ngồi vây chung quanh. Cờ vây. Vòng vây.*

Vây-bọc. Bao bọc chung quanh : *Giặc vây-bọc quanh thành.*

VĂN-LIỆU. — *Đặt giường thất-bảo, vây màn bát-tiên (K). — Chia khu thập-đạo, rào vây bốn thành (Nh-đ-m). — Quân trong vây bọc trướng hùm (C-H).*

Vầy

Vầy. Đinh vào, bết vào, làm cho nhor, cho bần : *Quần áo vầy máu. Nghĩa bóng : Bầy : Làm vầy. Đờ vầy.*

Vầy-vá. Bầy bạ : *Làm-ân vầy-vá.*

Vầy

Vầy. Quấy, vọc một vật gì : *Hoài hồng ngâm cho chuột vọc, Hoài hôn ngọc cho ngấu vầy. Nó vầy nước cả ngày.*

Vầy. Sum-hợp : *Sum vầy. Vui vầy. Vầy duyên cả nước.*

VĂN-LIỆU. — *Nơi vui bạn ngọc, nơi vầy cuộc tiên (Nh-đ-m). — Tiên đua vẻ ngọc, ngọc vầy đoàn tiên (H-T).*

Vầy. Tiếng trợ-từ đứng cuối câu. Cũng nghĩa như « vầy » : *Như vầy. Làm vầy.*

VĂN-LIỆU. — *Phận đành đành vầy cũng vầy (K).*

Vầy

Vầy. Ve vầy : *Vầy tay gọi đó. Con chó vầy đuôi.*

Vầy-vàng. Múa mang tung hoành : *Giông-hồ quen thói vầy vùng (K).*

VĂN-LIỆU. — *Dọc ngang trời rộng, vầy-vùng bề khơi (K). — Trước lo báo-bđ. sau o vầy-vàng (L-V-T). — Tay tiên một vầy đũa mười khúc ngâm (K).*

Vầy

Vầy. 1. Thế ấy : *Làm như vầy không được. Vầy thì hỏng mất. — 2. Tiếng trợ-ngữ, hoặc để đầu câu, hoặc để cuối câu, tỏ ý tóm tắt : Vầy mới biết là việc đời khó. Thật đáng khen là một bực anh-hàng vầy.*

Vầy ôi! Tiếng tán-thán để cuối câu, tỏ ý than tiếc : *Đau đớn lắm vầy ôi! || Vầy thay. Tiếng trợ-ngữ đứng sau câu tỏ ý quyết chắc : Kinh vầy thay! Thương vầy thay! || Vầy vầy. Tiếng trợ-ngữ đứng sau câu có ý hỏi để tỏ ra là quyết chắc : Người như thế chẳng đáng phục vầy vầy!*

VĂN-LIỆU. — *Ăn đã vầy, mùa gầy làm sao? (T-ng). — Sáng trăng xuống, bà về vầy (T-ng). — Dương-gian làm sao, âm-phủ làm vầy (T-ng). — Đấng cày cũng phải nuốt đi. Ăn thì ăn vầy, ngon gì mà ngon (C-d). — Phận dầu dầu vầy cũng dần (K). — Truyện này để vầy chưa cam (Nh-đ-m). — Điệu cao đã vầy, nào người tri-âm (H-T).*

Ve

Ve. Có khi gọi là « ve sâu ». Côn-trùng có hai cánh dài, cứ đầu mùa hè thì kêu ở trên cây : *Tiếng ve kêu sâu.*

VĂN-LIỆU. — *Lời ong, tiếng ve (T-ng). — Ve kêu, vượn hót nào tây (K). — Tuyết sương ngày một hao mòn mình ve (K). — Minh ve xơ-xác ruột tâm hèo-hon (L-V-T).*

Ve. Thứ ruồi hay đậu ở mình trâu, chó : *Ve trâu. Ve chó.*

Ve. Sẹo nhỏ ở mi mắt : *Mắt có ve.*

Ve. Lọ, be : *Ve rượu. Ve chè.*

Ve. Tán, dỡ, làm cho xiêu lòng : *Ve gái.*

Ve-văn. Nói chung về sự « ve » : *Gặp gái nào cũng ve-văn.*

Ve-vầy. Đưa đi đưa lại : *Chó ve-vầy dưới. Đi ve-vầy tay.*

Ve-ve. Tiếng động của loài côn-trùng bay nghe như tiếng kêu : *Muỗi bay ve-ve.*

Ve-vuốt. Xem « vuốt-ve ».

Vé

Vé. Miếng giấy nhỏ ghi số tiền người ta phải trả : *Vé xe lửa. Vé chợ. Vé hàng.*

Về

Về. Bài văn vần ghi chép những sự khác thường xảy ra để ngụ ý khen chê : *Về vợ cai-lông Vàng. Về mẹ Đột. Đốt về.*

Về. Nêu cảm ở dưới nước để chỉ chỗ nông chỗ sâu : *Cắm về.*

Về. Nhánh lúa : *Ngày đi lúa chưa chia về, Ngày về lúa đã đổ hoe cùng đồng (Việt-Nam phong-sử).*

Về. Ghé vào gần bên (nói về thuyền tàu) : *Có thuyền nhỏ về vào thuyền nhớn.*

Về

Về. Màu-mẽ, thái-độ : *Về xinh. Về đẹp. Ra về con người. Người có về.*

Về-vang. Rõ-ràng, vinh-hiến : *Sự-nghiệp về-vang.*

VĂN-LIỆU. — *Giàu về-vang, sang lịch-sự (T-ng). — Phong-sương được về thiên-nhiên (K). — Mặn-nồng một về một ra*

(K). — *Vẽ chỉ một mảnh hồng-nhan, làm cho cho hại cho tàn cho cạn* (K). — *Càng nhìn vẽ ngọc, càng say khúc vàng* (K). — *Rõ mình là vẽ cân-dai* (K). — *Khỏi ngộ vẽ mặt, dai-cùn dấu nhà* (Nh-đ-m). — *Bạc người khoa-giáp, vẽ người phong-lưu* (Nh-đ-m). — *Vẽ phủ-dung một đóa khoe tươi* (C đ).

Vẽ

Vẽ. 1. Dùng bút mà tả hình-trạng các vật cho được như thực: *Vẽ bức tranh. Vẽ địa-đồ. Vẽ phác* Nghĩa bóng: *Bày đặt thêm ra: Vẽ truyện. Bày vẽ.* — 2. Vạch, chỉ: *Vẽ đường, vẽ lối. Vẽ mưu, vẽ kế.*

Vẽ-vời. Cũng nghĩa như « vẽ ».

VĂN-LIỆU. — *Vẽ rắn thêm chân. — Vẽ hùm thêm cánh. — Vẽ rồng, vẽ rắn. — Vẽ mây, vẽ mặt* (T-ng). — *Sân rêu chẳng vẽ dấu giầy* (K). — *Câu thần lại mượn bút hoa vẽ-vời* (K). — *Vóc trong miệng găm trong lòng vẽ nên* (Nh-đ-m).

Vẽ. Tách tia ra: *Vẽ bấp ngộ. Vẽ khúc cá.*

Vệm

Vệm. Thứ ốc to, vỏ thường dùng để làm đồ xúc cơm: *Ăn như vệm.*

Ven

Ven. Bền: *Ven sông. Ven đường.*

Vén

Vén. 1. Kéo lên cho gọn: *Vén áo. Vén màn.* — 2. Thu lại cho gọn: *Quét vén đồng thóc lại. Vén tóc.*

VĂN-LIỆU. — *Vén tay áo sò, đổi nhà táng giầy* (T-ng). — *Tau sương đầu ngõ, vén mây giữa trời* (K). — *Vén xiêm ngồi xuống gặt đầu vạt phen* (H-T). — *Vén mây trông tỏ lối vào thiên-thai* (K).

Vèn

Vèn-vèn. Xem « vèn-vèn ».

Vện

Vện. Trợn, toàn: *Vện đạo làm con. Trợn vện mọi đường.*

Vện-vẻ. Hoàn-toàn tốt-đẹp: *Sau cho vện-vẻ mọi bề.* || **Vện-vện.** Thường nói là « vèn-vèn » hay « vèn vện ». Tất cả: *Vện-vện trong túi chỉ còn có ba đồng bạc.*

VĂN-LIỆU. — *Sao cho cốt-nhục vện-toàn* (K). — *Hiếu tình có để hai bề vện hai* (K). — *Công tư vện cả hai bề* (K). — *Trước sau cho vện một lời* (K). — *Sau này phu quý, phụ vinh vện tròn* (Nh-đ-m). — *Duyên sau, nghĩa trước hai bề vện hai* (Nh-đ-m).

Veo

Veo. Không còn tí gì, không chứa tí gì: *Nước trong veo. Tiêu hết veo. Đói veo.*

Véo

Véo. Lấy đầu ngón tay cái và ngón tay trở kẹp vật gì mà rút ra: *Véo xói. Véo dùi.*

VĂN-LIỆU. — *Trăm cái cầu, không bằng một cái véo* (T-ng).

Véo. Miếng ván ghép ở đầu mũi hay sau lái thuyền: *Véo thuyền.*

Véo-von. Nói về giọng, tiếng cao mà thanh: *Tiếng hát véo-von. Tiếng đàn véo-von.*

VĂN-LIỆU. — *Véo-von đàn hát, vang-lừng phách senh* (Ph-Tr). — *Nghe thôi ngọc-dịch véo-von bên lầu* (Ch-Ph).

Vèo

Vèo. Nói cái bộ nhanh lắm: *Chạy vèo.*

Vèo-vèo. Nhanh lắm: *Thuyền chạy vèo-vèo. Tên đi vèo-vèo.*

Vèo

Vèo. Mâu đầu: *Vèo núi. Đầu vèo.*

Vẹo

Vẹo. Mười muôn: *Giàu hàng vẹo.*

Vẹo. Nghiêng lệch: *Cấp nặng vẹo cả sườn.*

Vẹo-vọ. Nói chung về sự « vẹo »: *Ngồi vẹo-vọ.*

Vét

Vét. Loài muỗi rừng.

Vét. Dùng tay hay vật gì mà lấy những cái ở dưới đáy lên cho hết: *Vét nôi. Vét giếng. Lưới vét.* Nghĩa bóng: *Thu nhặt hết: Vét hết tiền trong đám bạc.*

Vét-voi. Nói chung về sự vơ-vét: *Vét-voi hết chẳng trừ cái gì.*

VĂN-LIỆU. — *Sanh sành-sanh vét cho đầy túi tham* (K).

Vệt

Vệt. Thứ chim trèo lông xanh, mỏ đỏ, có thể bắt-chước được tiếng người nói: *Nói như vệt.*

Vệt. Cây sù mọc ở bờ hồ: *Vỏ vệt.*

Vệt. Khuyết một bên: *Giày vệt gót.* Nghĩa rộng: *Đi vạt vào một bên: Đi vệt vào bên đường.*

Về

Về. Lấy ngón tay cái và ngón tay trở mà viên vật gì cho tròn, cho xoắn: *Về cái lẹ. Về điều thuốc.*

Về

Về. Bấp dùi: *Kề dùi, kê về.* Nghĩa rộng: *Một mệnh-dề ở trong câu: Về câu đối.* Nghĩa bóng: *Thế-lực: Lép về. Mạnh về.*

VĂN-LIỆU. — *Khỏi lỗ về về* (T-ng). — *Anh em kê về lạy lòng* (H-T).

Về

Về. 1. Trở lại chỗ cũ: Về nhà. Sống gửi, thác về. Về không đất. — 2. Đến: Từ rày về sau.

VĂN-LIỆU. — Đi đến nơi, về đến chốn (T-ng). — Đi đối ha, về nhà đối chủ. — Đi về này những lối này năm xưa (K). — Trông ra ngọn cỏ lá cây, Thấy hiu-hiu gió thì hay chị về (K). — Kể về tử-lý, người về ngọc-cang (Nh-đ-m).

Về. Thuộc vào: Về bề. Cửa về tay ai. Bàn về việc học.

Về

Về. Câu đứ, câu nháp: Về châu với ngọc dễ dà như chơi.

Về

Về. Ria, cạnh: Về đường. Về hè. Về sông.

VỆ 衛. I. Toán quân năm trăm người: Coi một vệ-quân.

Vệ-úy 尉. Chức quan võ đời xưa, coi một vệ-quân.

VĂN-LIỆU. — Vệ trong thị-lập, cơ ngoài song-phí (K).

II. Giữ gìn: Hộ-vệ. Vệ-sinh. Tự-vệ.

Vệ-binh 兵. Linh theo hầu bên cạnh để hộ-vệ: Có vệ-binh theo hầu. || Vệ-sinh 生. Giữ gìn sự sống: Ăn ở theo phép vệ-sinh. || Vệ-tinh 星. Tinh-cầu đi theo một hành-tinh khác: Mặt trăng là vệ-tinh của trái đất.

Véch

Véch. Hất lên: Tráu véch sừng.

Vên

Vên. Tên một thứ gỗ xộp thịt.

Vện

Vện. 1. Có vắn: Chó vện. Có vắn có vện. — 2. Có vết đập: Cái chén vện. Cái lọ vện.

Vênh

Vênh. Cong lên một bên: Tắm vắn vênh. Nghĩa rộng: Đưa cao lên: Vênh mặt lên.

Vênh mặt. Đưa cao mặt lên ra bộ kiêu-ngạo: Vênh mặt chẳng coi ai ra gì. || Vênh-vang. Cũng nghĩa như « vênh-váo ». || Vênh-váo. Nói về bộ mặt vác lên cao tỏ ý kiêu-ngạo: Đi vênh-váo ngoài đường. || Vênh-vênh. Hơi vênh.

VĂN-LIỆU. — Vênh-váo như bố vợ phải dấm (T-ng). — Phải duyên, phải kiếp thì theo, Trái duyên, trái kiếp như kèo đục vênh (C-d). — Vênh-vang mặt hách, ra đường muốn những thế đàn anh (Đàm tục phú).

Vênh

Vênh. Chia ra: Vênh tai. Vênh râu.

Vết

Vết. Ngán, dấu: Vết thương. Vết tay, vết chân.

Vết tích. Nói chung về « vết »: Không còn vết tích gì để lại.

VĂN-LIỆU. — Bới lông, tìm vết (T-ng). — Ngọc mà có vết khôn bề giá cao (Ph-H).

Vết

Vết. Vết dài: Vết dài. Vết máu.

Vều

Vều. Trơ ra: Ngồi vều cả ngày chẳng bán được hàng. Đói vều mồm ra.

Vều

Vều. Trơ bộ sừng lên, cong lên: Sừng vều lên. Cong vều.

Vều

Vều. Nói về môi bị sừng lên: Ngủ vều môi ra.

Vi

Vi 圍. I. Vây: Chu-vi.

Vi-kỳ 棋. Cờ vây.

II. Khu đất có tường vách bao bọc chung quanh: Trường thi ngày xưa chia làm bốn vi.

Vi 違. Trái: Phỉ-vi. Vi-pháp.

Vi-cảnh 警. Làm trái luật cảnh-sát: Phạm luật vi-cảnh. || Vi-hòa 和. Nói về vua lúc có bệnh: Thánh-thê vi-hòa.

Vi 微. 1. Nhỏ lắm: Vi-trùng. Kinh hiền-vi. — 2. Mầu-nhiệm, khó nhận biết được: Huyền-vi. Vi-diệu.

Vi-diệu 妙. Mầu-nhiệm huyền-diệu: Đạo trời vi-diệu || Vi-hành 行. Nói về ông vua đi lên ra ngoài không cho ai biết: Vua vi-hành để xem xét trong dân. || Vi-ngôn 言. Lời nói vi-diệu: Vi-ngôn của tiên-thánh. || Vi-tiền 賤. Hèn mọn: Con nhà vi-tiền. || Vi-ti huyết-quản 絲血管. Tia máu nhỏ: Suốt trong mình chỗ nào cũng có vi-ti huyết-quản. || Vi-thành 誠. Lòng thành nhỏ mọn: Tổ chức vi-thành. || Vi-trần 塵. Bụi nhỏ: Trong không-gian đầy vi-trần. || Vi-trùng 蟲. Côn-trùng nhỏ: Vi-trùng bệnh lao. Thuộc trừ vi-trùng.

Vi 爲. Làm (không dùng một mình): Hành-vi.

Vi-thủy 始. Khởi thủy, bắt đầu: Dụng nhà vi-thủy phải dễ nèn.

Vi-lô 葦蘆. Cây lau: Vi-lô xan-xát hơi máy (K).

Vi-vút. Tiếng tượng thanh. Tiếng vật gì động nhanh ở trong không-khí mà phát ra.

Vĩ

Vĩ. Bao, túi nhỏ thường làm bằng da: Vĩ tiền.

Vĩ. I. 1. So sánh: Lấy người nọ vi với người kia. — 2. Lối ca-dao, lấy truyện này để vi hay gọi truyện khác: Hát vi.

Vi-von. Nói chung về « hát vi »: *Bọn thợ vừa làm vừa vi-von với nhau.*

VĂN-LIỆU. — *Thuyền-quyên vi biết anh-hùng, Sao anh-hùng chẳng biết lòng thuyền-quyên!* — *Vi chẳng duyên nợ ba sinh, Làm chi đem thối khuynh-thành trên người (K).* — *Vi dù sớm biết nhau ra, Đá vàng cũng quyết, phong-ba cũng liều (K).* — *Vi đem vào số đoạn-trường, Thì treo giải nhất chi nhường cho ai (K).* — *Vi chàng thiếp phải mò cua, Vi như thần thiếp thì mua mấy đồng (C-d).*

Vi

Vi. 1. Do chữ vị 位 là ngôi nói tránh ra: *Vua mới lên trị vì.* — **2.** Dãy, hàng trong lớp nhà: *Một vi tường. Một vi cột.*

Vi. I. Do chữ vị 爲 nói tránh ra để chỉ cái duyên-cớ: *Vi ai. Vi đâu. Vi có gì?*

VĂN-LIỆU. — *Con gà tốt mã vì lòng, Răng đen vì thuốc, rượu nồng vì men (C-d).* — *Vi chuôm cho cá bèn dâng, Vi chàng thiếp phải đi trắng về mò (C-d).* — *Lạ cho mặt sắt, cũng ngáy vì tình (K).* — *Càng yêu vì nết, càng say vì tình (K).*

II. Để bụng thiên về cái gì: *Vi lợi, quên nghĩa. Vi nước, quên nhà.*

Vi-nê Vi và nê: *Không vì-nê ai cả.*

VĂN-LIỆU. — *Kẻ nê, người vì.* — *Vi thần mới nê cây đa (T-ng).* — *Tấm riêng riêng những nặng vì nước non (K)* — *Trên vì nước, dưới vì nhà (K).*

Vi

Vi. 1. Ý-từ đầu đuôi câu chuyện: *Nói không ra vì.* — **2.** Lối hát chèo: *Hát giọng vì.*

Vi. Đồ đan hoặc để lót chỗ, hoặc để đập lọ cà, lọ mằm: *Đặt vì vào chỗ để thối xôi.* Nghĩa rộng: *Thư mằm để bánh: Vì bánh.*

Vi-ruồi. Đồ đan để đập ruồi.

Vi

Vi 尾. Đuôi: *Nhất thủ, nhì vĩ (T-ng).*

Vi 緯. Ngang: *Vĩ-tuyến.*

Vi-độ 〇 度. Độ số tính theo đường đối ngang với đường xích-đạo của trái đất: *Ở Nam vĩ-độ thứ mấy.* || **Vi-tuyến** 〇 線. Đường ngang với đường xích-đạo của trái đất: *Địa-cần chia ra kinh-tuyến và vĩ-tuyến.*

Vi 偉. To lớn (không dùng một mình): *Vĩ-đại. Hùng-vĩ.*

Vi-đại 〇 大. To lớn: *Công cuộc vĩ-đại.* || **Vi-nghiệp** 〇 業. Sự-nghiệp to lớn: *Gây thành vĩ-nghiệp.* || **Vi-nhân** 〇 人. Người có tài-đức sự-nghiệp lớn: *Các bậc vĩ-nhân đời trước.*

Vi

Vi 味. Mùi: *Vị ngon, vị thơm, vị cay, vị đắng.* Nghĩa rộng: *Vật dùng làm thuốc: Bài thuốc có tám vị.*

Vi-giác 〇 覺. Sự cảm-giác về các vị: *Lúc đau, ăn mất cả vị-giác.* || **Vi-quan** 〇 官. Cơ-quan chủ về sự nếm: *Lưỡi là vị-quan.*

VĂN-LIỆU. — *Thực bất tri kì vị (T-ng).*

Vi 位. Ngôi: *Thứ-vị. Địa-vị. Túc vị.* Nghĩa rộng: *Người: Liệt vị. Quý vị.*

Vi trí 〇 置. Chỗ đặt vào đâu: *Vị-trí nước Nam.* || **Vi-vọng.** Địa-vị và danh-vọng: *Người có vị-vọng trong xã-hội.*

Vi 胃. Dạ-dầy: *Tì vị.*

Vi-dịch 〇 液. Thử nước ở trong dạ-dầy sinh ra để giúp sự tiêu hóa. || **Vi-toan** 〇 酸. Cũng nghĩa như « vi-dịch ».

Vi 謂. Rằng (không dùng một mình): *Vị chi.*

Vi-chi 〇 之. Túc là: *Năm với năm vị chi mười.*

Vi 未. Chưa (không dùng một mình): *Vị tất. Vị lai.*

Vi-hôn-phu 〇 婚夫. Chồng chưa cưới. || **Vi-hôn-thê** 〇 婚妻. Vợ chưa cưới. || **Vi-nhập-lưu** 〇 入流. Chưa vào ngạch: *Vị nhập-lưu thu-lại.* || **Vi-tất** 〇 必. Chưa hẳn, chưa chắc: *Việc ấy vị-tất đã xong.* || **Vi vong nhân** 〇 亡人. Đàn bà góa: *Bống không mà hóa ra người vị-vong.*

Vi 爲. I. Vì, bởi. Xem chữ « vì »: *Vị cây dây leo (T-ng).*

II. Để bụng thiên về cái gì: *Vị kỹ. Vị tha.*

Vi-kỷ 〇 己. Chỉ biết có mình: *Lòng vị-kỷ.* || **Vi-ngã** 〇 我. Chuyên chủ về bản thân mình làm chủ: *Chủ-nghĩa vị-ngã.* || **Vi-tha** 〇 他. Lấy lòng bác ái mà chuyên chủ làm lợi cho kẻ khác: *Chủ-nghĩa vị-tha.*

Vi 彙. Hạp các loài lại: *Tự-vị.*

Via

Via. Phần linh-hoạt phụ vào hình-thể, làm cho người ta sống được: *Sợ mất via. Yếu bóng via. Chạm via. Dữ via.* Nghĩa bóng: *Đồ làm biểu-hiệu cho oai lực: Cờ via. Gươm via.*

Via-van. Nói chung về « via »: *Gặp phải via-van.*

VĂN-LIỆU. — *Ba hồn, bảy via (T-ng).* — *Người thì chẳng đáng đồng chi, Ba hồn, chín via đòi đi võng đào (C-d).* — *Tây-thi mất via, Hàng-nga giết mình (C-O).* — *Đề thần mất via để đền tử thân (L-V-T).* — *Ai ai mất via hãi-hùng sợ kinh (H-Trừ).*

Via

Via. Xây dựng hòn gạch để bó lại cho chắc: *Via đường. Via hè.*

Vích

Vích. Loài rùa lớn ở bể: *Khôn như mại, đại như vích (T-ng).*

Việc

Việc. Công chuyện phải lo, phải làm: *Việc nhà. Việc nước. Bận việc.*

VĂN-LIỆU. — *Việc bé xíu ra to. — Việc lành lành ra dữ. — Việc vua, việc quan. — Trốn việc quan đi ở chùa. — Việc nhà thì nhác, việc chủ bác thì siêng. — Việc người thì sáng, việc mình thì quáng (T-ng).* — Thành đồ đã có vua xây, Việc gì gái hóa lo ngày, lo đêm (C-d). — *Việc bình b, chẳng giữ-giàng (K).* — *Xót vì việc nước mà ra phụ lòng (K).* — *Việc quan phải giữ lấy nhân làm đầu (Nh-đ-m).* — *Phen này động việc bình-nhung (Nh-đ-m).*

Viêm

Viêm 炎. Nóng (không dùng một mình): *Viêm-nhiệt.*

Viêm-bang 邦. Xứ nóng, tiếng đề chỉ nước Nam. ||

Viêm-lương 涼. Nóng và lạnh. Nghĩa bóng: Nói sự đơn-bạc phần-phúc, thay đổi không thường: *Lòng người nham-hiền, thói đời viêm-lương (Nh-đ-m).* || **Viêm-nhiệt** 熱. Nóng bức: *Mùa viêm-nhiệt.*

Viên

Viên 員. Tiếng xưng-hô, chỉ người giữ một chức nhỏ: *Viên tri-huyện, Viên tri-phủ.*

Viên chức 職. Nói chung về những người làm việc quan: *Các viên-chức trong lĩnh phải ra nghênh-tiếp quan khách.* || **Viên-ngoại** 外. 1. Chức thuộc-quan ở các bộ: *Viên-ngoại bộ Công.* — 2. Tiếng gọi người giàu có mà không có chức-vị gì: *Có nhà viên-ngoại họ Vương, Gia-tư nghĩ cũng thường-thường bậc trung (K).*

Viên 圓. I. Tròn: *Chu viên.*

Viên-âm 音. Lợi của Phật nói: *Những viên-âm còn lại.* || **Viên giác** 覺. Tới cõi biết hoàn toàn: *Tu đến bậc viên-giác.* || **Viên-hoạt** 滑. Nói về cách xử thế tròn-trĩnh không cạnh góc: *Người rất viên-hoạt.* || **Viên-kinh** 徑. Đường thẳng đi qua trung tâm-diện của hình tròn: *Viên-kinh trái đất.* || **Viên-mãn** 滿. Đầy-đủ tròn- vẹn: *Công-dức viên-mãn.* || **Viên-tịch** 寂. Chết. Nói về người tu-hành đạo Phật: *Vị hóa-thượng viên-tịch.* || **Viên-thông** 通. Thông hiểu hoàn-toàn: *Trí-thức viên-thông.*

II. Tiếng gọi những vật hình tròn mà nhỏ: *Viên đạn, Viên thuốc.*

III. Về cho tròn: *Viên thuốc cả ngày.*

Viên 園. Vườn (không dùng một mình): *Hoa-viên, Điền-viên.*

Viên 轅. Tay xe (không dùng một mình).

Viên môn 門. Cửa dinh quan tướng đóng: *Vào cửa viên-môn.*

Viên 猿. Con vượn: *Bạch-viên.*

Viên 袁. Tên một họ.

Viên

Viên. Về mép vải hay lụa cho tròn lại mà khâu nổi lên: *Áo viên năm tà, Đường viên.*

VĂN-LIỆU. — *Áo anh ai cắt ai may, Đường tà ai dệt, cửa tay ai viên (C-d).*

Viễn

Viễn-vông. Vu-vơ không có bằng cứ gì cả: *Câu chuyện viễn-vông.*

Viễn

Viễn 遠. Xa: *Viễn-phương.*

Viễn-đại 大. Xa, lớn: *Người có chí viễn-đại.* || **Viễn-khách** 客. Khách ở xa lại: *Đưa người viễn-khách tìm vào vấn-danh (K).* || **Viễn-lự** 慮. Lo xa: *Làm người phải biết viễn-lự.* || **Viễn-nhân** 因. Cái nguyên-nhân xa: *Cái viễn-nhân của sự chiến-tranh.* || **Viễn-phương** 方. Phương xa: *Có người khách ở viễn-phương (K).* || **Viễn-thị** 視. Tại mắt chỉ trông xa mới rõ. Trái với cận-thị: *Đeo kính viễn-thị.* || **Viễn-vọng** 望. Trông xa: *Đứng trên lầu viễn-vọng.* Nghĩa bóng: *Mong mỏi chuyện xa-xôi: Hay viễn-vọng những chuyện viễn-vông.*

Viện

Viện 院. Nơi, sở: *Viện hàn-lâm.*

Viện-hàm 衙. Hàm quan các viện: *Mới được thăng viện-hàm.*

VĂN-LIỆU. — *Chàng về viện sách, thiếp dờn lầu trang (K).* — *Gác kinh, viện sách dờn nơi (K).*

Viện 援. 1. Cứu giúp: *Cứu viện.* — 2. Vin: *Viện chêng, Viện lý.*

Viện-binh 兵. Quân cứu viện: *Đợi viện-binh.* || **Viện-dẫn** 引. Vin lấy cái có, cái lẽ gì mà dẫn ra: *Viện-dẫn kinh-diền.*

Viếng

Viếng. 1. Thăm: *Sớm thăm, tối viếng.* — 2. Đến phúng người chết: *Đi viếng đám ma.*

VĂN-LIỆU. — *Ấy mờ vô-chủ ai mà viếng thăm (K).* — *Đem lòng thành-kính viếng người tinh-anh (Nh-đ-m).*

Viết

Viết. I. Vạch ra chữ: *Viết thảo, Viết tập.* Nghĩa rộng: Soạn, làm: *Viết sách, Viết văn.*

Viết-lách. Nói chung về sự « viết ».

VĂN-LIỆU. — *Máy thuê, viết mượn kiếm ăn lần hồi (K).* — *Tìm hoa quả bước xem người viết kinh (K).* — *Sẵn nghiên bút viết một vài tờ xem (Nh-đ-m).*

II. Bút viết: *Cán viết, ngòi viết.*

Viết 日. Răng: *Nguyên viết hữu, bị viết vô (Tr-th).*

Việt

Việt 越. Vượt qua: *Việt ngục, Việt cảnh, Việt quyền.*

Việt 鉞. Đồ binh khí hình như cái búa: *Phủ-việt.*

Việt 越. Tên một nước về đời Xuân-thu, nay là tỉnh Chiết-giang bên Tàu.

Việt-nam 越南. Tên nước Nam.

Việt-thường 越裳. Tên cổ nước Nam.

Vịm

Vịm. Liễn bằng sứ có nắp, dùng để đựng cơm: *Một vịm cơm.*

Vin

Vin. Với tay mà kéo, níu: *Vin cành cây hái quả.* Nghĩa bóng: *Dựa vào, níu lấy: Vin lẽ mà cãi cho được.*

VĂN-LIỆU. — *Bé chẳng vin, cả gãy cành* (T-ng). — *Công anh đắp năm trồng chanh, Chẳng được ăn quả, vin cành cho cam* (C-d). — *Vin rồng gặp hội nam-nhi vẫy-vùng* (H-T).

Vịn

Vịn. Đè bàn tay tựa vào: *Vịn vai.*

Vinh

Vinh. Cũng nghĩa như « vênh ».

Vinh 榮. Vẻ-vang: *Vinh-hoa. Vinh-hiền.*

Vinh-diệu 耀. Vẻ-vang rực-rỡ: *Vinh-diệu lồ lóng.* || *Vinh-dự* 譽. Tiếng khen vẻ-vang: *Có vinh dự trong xã-hội.* || *Vinh-hạnh* 幸. Vẻ-vang may-mắn: *Được vinh-hạnh quen biết ông.* || *Vinh-hiền* 顯. Vẻ-vang rõ ràng: *Một nhà vinh hiên.* || *Vinh-hoa* 華. Vẻ-vang tốt-đẹp: *Vinh hoa nở lúc phong-trần* (K). || *Vinh-qui* 貴. Nói những người thi đỗ-được vẻ-vang về làng: *Ông nghề về vinh-qui.* || *Vinh-thăng* 陞. Nói người làm quan được thăng chức: *Chúc mừng vinh-thăng.*

VĂN-LIỆU. — *Vinh-qui bá-lỗ.* — *Vinh thân, phi gia* (T-ng). — *Phu quý, phụ vinh* (T-ng). — *Nghĩ mình vinh hiên, thương người lưu-ly* (K). — *Mùi phú-qui dử làng xa mã, Bả vinh-hoa lừa gã công-khanh* (C-O).

Vĩnh

Vĩnh 永. Lâu dài (không dùng một mình): *Vĩnh-viễn.*

Vĩnh-biệt 別. Biệt mãi không bao giờ gặp nhau: *Từ đây vĩnh-biệt.* || *Vĩnh-quyết* 訣. Cũng nghĩa như « vĩnh-biệt »: *Ai hay vĩnh-quyết là ngày-đưa nhau* (K). || *Vĩnh-viễn* 遠. Lâu dài: *Cơ-đồ vĩnh-viễn.*

Vĩnh-long. Tên một tỉnh xứ Nam-kỳ. 永隆

Vĩnh-yên. Tên một tỉnh xứ Bắc-kỳ. 永安

Vịnh

Vịnh. Vũng bể ăn hóm vào đất liền: *Vịnh Hạ-long.* *Vịnh Bắc kỳ*

Vịnh 詠. 1. Ngâm đọc: *Ngâm vịnh.* — 2. Tức cảnh mà đặt ra thơ: *Vịnh cảnh. Vịnh nguyệt. Vịnh sử.*

VĂN-LIỆU. — *Ngâm hoa, vịnh nguyệt* (T-ng). — *Vạch da cây vịnh bốn câu ba vần* (K). — *Bài ra thể ấy, vịnh vào thể kia* (K).

Vít

Vít. Xem « vết ».

Vít. Kéo xuống: *Vít cành cây. Vít đầu. Vít cổ.*

Vịt

Vịt. 1. Loài cầm thuộc về giống chân quạp: *Đàn vịt.* — 2. Tiếng gọi những đồ dùng có hình như con vịt: *Vịt nước mắm. Vịt dầu. Vịt đựng cá.*

Vịt bầu. Thứ vịt to. || *Vịt đàn.* Vịt thường nuôi từng đàn, nhỏ hơn vịt bầu. || *Vịt trời.* Thứ vịt không phải người nuôi.

VĂN-LIỆU. — *Thấp như vịt.* — *Mẹ gà, con vịt.* — *Khàn-khàn vịt đực.* — *Nước đổ đầu vịt.* — *Ừ-cạc như vịt nghe sấm.* — *Chân le, chân vịt* (T-ng).

Viu

Viu. Bám nhẹ-nhẹ: *Viu vào xe mà đi.*

Vo

Vo. 1. Lấy tay mà xoa cho tròn: *Đã vo thì vo cho tròn.* — 2. Xát kỹ vào vật gì ở trong nước cho sạch: *Vo gạo thổi cơm. Giặt áo phải vo.*

VĂN-LIỆU. — *Kể vo tròn, người bóp bẹp* (T-ng). — *Mặc đời của máy, cây đào, Gai kia ai vót, quả nào ai vo* (C-d). — *Đã vo thì vo cho tròn, đã vót thì vót cho nhọn* (T-ng).

Vo-ve. Tiếng kêu nho-nhỏ: *Muỗi vo-ve bên tai.*

Vo-vo. Tiếng tượng thanh, do tiếng ở ống sáo hay cánh con gi phát ra: *Tiếng sáo vo-vo.*

Vó

Vó. Bàn chân có móng như chân ngựa, chân bò: *Vó bò. Vó ngựa.*

VĂN-LIỆU. — *Hàm chó, vó ngựa* (T-ng). — *Vó câu khấp khểnh, bánh xe gập-ghềnh* (K). — *Đường xa rong-ruổi vó câu* (Nh-đ-m). — *Vó câu nhẹ-nhẹ, dậm hóc thành-thành* (C-h).

Vó. Thứ lưới có gọng và có cần để nhắc lên bỏ xuống: *Vó tôm. Kéo vó.*

Vò

Vò. Thứ hũ lớn: *Vò rượu.*

Vò. Lấy tay hoặc chân mà làm cho nhàu, cho nát, cho rời: *Vò dầu. Vò lúa. Vò giầy.*

VĂN-LIỆU. — *Khi vò chin khúc, khi chau đôi mày* (K). — *Mỗi tình đòi đoạn vò tơ* (K). — *Làm chi giầy tía, vò hồng lấm nao* (K). — *Chẳng vò mà rời, chẳng dần mà đau* (K). — *Ruột vò chin khúc, lệ sa hai hàng* (Nh-đ-m).

Vò-vỗ. Xem « vổ-vỗ ».

Vỏ

Vỏ. Phần bọc ở ngoài: *Vỏ cây. Vỏ chuối. Vỏ ốc. Vỏ gươm. Vỏ chay. Vỏ rễ.*

Vỏ bào. Mạnh-mông người ta bào ở gỗ ra: *Đun bằng vỏ bào.* || **Vỏ già.** Vỏ thứ cây mọc ở bãi bể, người ta dùng để nhuộm. || **Vỏ măng.** Thành ở chung quanh bức hoành hay câu đối làm nổi lên hình khum như vỏ cái măng: *Bức hoành chạm vỏ măng.* || **Vỏ xó.** Tức là vỏ « già ».

VĂN-LIỆU. — Xanh vỏ, đỏ lòng. — Bóc vỏ, bỏ hạt. — Tránh vỏ dưa, gặp vỏ dừa. — Vỏ quýt dày, có móng tay nhọn (T-ng). — Nước vỏ lựu, máu mào gà (K).

VỖ

Vỗ. Nói bộ gậy ốm: *Mặt võ, mình gậy.*

Vỗ vàng. Nói chung về dáng gậy ốm: *Vỗ-vàng đôi khác dong-nhan* (Ch-Ph).

VĂN-LIỆU. — *Vỗ-vàng mặt trẻ, chua-cay lòng già* (C-H). — *Nhường ve gậy yếu, nhường gioi võ-vàng* (Tr Th). — *Núi gậy võ vóc, sông quanh quất lòng* (H-T). — *Mình gậy, mặt võ, thuốc-thang chẳng giần* (C-H).

Vỗ. Xem « vũ ».

Vỗ-vẽ. Mới biết lỗ-mổ: *Vỗ-vẽ dăm ba chữ*

Vỗ-vỗ. Thường nói là « vò-vò ». Nói bộ lẻ loi một mình: *Ngồi vò-vò một mình.*

VĂN-LIỆU. — *Song-sa vò-vò phương trời* (K).

VỌ

Vọ. Giống chim thuộc loài cú: *Mặt như mặt vọ.*

VĂN-LIỆU. — *Cú có, vọ mùng.* — *Cú nói có, vọ nói không* (T-ng).

Vọ. Ghé vào, bám vào: *Ẩn vọ. Nói vọ.*

VÓC

Vóc. Thứ hàng tơ, nền bóng: *Áo vóc. Tầm vóc.*

VĂN-LIỆU. — *Ngọc, vàng, gấm, vóc, sai quan thuyết hàng* (K). — *Vóc đề chữ, gấm thêu bài* (Nh-đ-m).

Vóc. Thân người: *Lớn người, to vóc.*

VĂN-LIỆU. — *Ăn vóc, học hay.* — *Vóc ngọc, mình vàng* (T-ng). — *Gương lờ nước thủy, mai gậy vóc sương* (K). — *Mai gậy-guộc vóc, liễu đen-đũi mày* (H-T). — *Vóc bờ-liều dễ ép nài chiều xuân* (Ch-Ph).

VỌC

Vọc. Vầy, mó: *Vọc tay vào. Vọc bùn. Đồ ma vọc.*

VĂN-LIỆU. — *Hoài hồng ngâm cho chuột vọc, Hoài hạt ngọc cho ngáu vầy* (T-ng).

Vọc-vạch. Vỗ-vẽ, lổm-bổm: *Biết vọc vạch dăm ba chữ.*

VOI

Voi. Giống thú lớn nhất trong loài thú, da dày, có vòi, có ngà: *Quản tượng cưỡi voi.*

VĂN-LIỆU. — *Hò voi, bắn súng sậy.* — *Rước voi về giày mỏ.* — *To như con voi nan.* — *Mũi đốt chân voi.* — *Voi chẳng để, để thì to.* — *Mười voi không được bát nước xáo* —

Voi tréo ngà, đàn-bà một mắt. — *Tránh voi chẳng xấu mặt nào* (T-ng). — *Vú dài ba thước vắt lưng, Cưỡi voi đóng trống ngang rừng trầy ra* (Nam-sử diễn ca).

VÔI

Vôi. Đưa thẳng tay lên cao hay ra xa mà lấy vật gì: *Vôi tay hái quả.* Nghĩa rộng: Nói với người đứng cách xa: *Dặn vôi. Gọi vôi.*

VĂN-LIỆU. — *Ngần tay vôi chẳng đến trời* (T-ng). — *Giơ tay vôi thử trời cao thấp* (X-H).

VÒI

Vòi. Mũi con voi, dài và mềm, có thể cuộn lại được: *Vòi voi.* Nghĩa rộng: 1. Cơ-quan của loài côn-trùng để hút nước: *Vòi bướm. Vòi muỗi.* — 2. Hình giống như cái vòi: *Vòi ấm. vòi siêu.*

Vòi rồng. 1. Vòi con rồng người ta tưởng-tượng ra: *Vòi rồng hút nước.* — 2. Máy để bơm nước chữa cháy: *Vòi rồng cứu hỏa.* || **Vòi voi.** Thứ cổ có lá hình như vòi con voi, dùng để làm thuốc.

Vòi. Làm rày-rà mà đòi: *Trẻ con vòi ăn. Vòi tiền.*

Vòi-vinh. Nói chung về sự « vòi ».

Vòi-vọi. Xem « vọi-vọi ».

VỘI

Vội. I. Dấu hiệu bày ra cho người ta trông thấy: *Đèn vội. Còi vội nó muốn trốn. Trời ra vội mưa.*

II. Cao lắm: *Cao vội.*

Vội-vọi. Thường nói là « vọi-vọi ». Trỏ bộ cao lắm: *Trời cao vọi-vọi. Núi cao vọi-vọi.*

VĂN-LIỆU. — *Trong trường gấm chỉ tón vọi-vọi* (C-O).

VÒM

Vòm. Lều canh, cửa uốn hình mai-luyện: *Vòm canh trên mặt thành.*

Vòm. Loài sò lớn và dài, hay bám ở đá.

VON

Von. Nhọn thót: *Bút von gói.*

VÒN

Vòn-vện. Trợn có chừng ấy thôi: *Vòn-vện có vôi đồng bạc vốn ma thua lỗ hết.*

VONG

Vong 亡. 1. Mất, chết: *Vong nhân.* — 2. Trốn: *Đào vong.*

Vong-hồn 魂. Hồn người chết. Thường nói tắt là vong: *Cúng vong. Rước vong.* || **Vong-linh 靈.** Cũng nghĩa như « vong-hồn ». || **Vong-mạng 命.** Liều mạng: *Lâm vong-mạng.* || **Vong-nhân 人.** Người chết: *Xả tội vong-nhân.* || **Vong-quốc 國.** Mất nước: *Cái họa vong-quốc.*

VĂN-LIỆU. — Vong gia, thất thồ. — Trưởng bại, ông vãi vong (T-ng).

Vong 忘. Quên: Vong ân, bội nghĩa.

Vong bản ○ 本. Quên gốc: Làm người không nên vong bản. || Vong-hoài ○ 懷. Không để bụng nghĩ đến: Vong-hoài vinh-nhục. || Vong-tình ○ 情. Nói người đối với việc đời không mừng giận thương vui: Thánh-nhân vong-tình.

VĂN-LIỆU. — Đắc đạo vong sự, đắc ngư vong thuyền (T-ng).

Vóng

Vóng. Cao tuột lên, không lớn, không mập: Cau vóng. Cãi vóng. Người cao vóng mà gầy.

Vóng. Biệt hẳn: Đi vóng đâu tìm chẳng thấy. Bỏ vóng chẳng nhìn đến. Thả vóng trâu ngựa chẳng trông nom gì cả.

Vòng

Vòng. I. Khoanh, vành: Vòng tay. Vòng cổ. Vòng bánh xe. Nghĩa rộng: Hình giống như cái khoanh, cái vòng: Vòng vây. Nghĩa bóng: Khuôn vây: Vòng công-danh. Vòng hoạn-nạn. Vòng trần-ai.

VĂN-LIỆU. — Khởi vòng, cong đuôi (T-ng). — Gót tiên phút đã thoát vòng trần-ai (K). — Tuôn châu dôi trạn vô tơ trâm vòng (K). — Dẫn từ thiên-địa cũng vòng phu-thê (C O). — Cái vòng danh-lợi cong-cong, Kề mong ra khỏi, người mong bước vào (C-d).

II. Khoanh tròn lại: Vòng tay lạ. cho có phép.

Vòng mép. Lấy bút vẽ cái vòng vào mép. Cách phạt học-trò về thời-đại cụ-học, khi làm câu đối thất luật, bị thầy vòng vào mép. || Vòng tên. Xóa tên trong sổ: Bị vòng tên ở sổ làng.

Vông

Vông. Trỏ bộ nhiều nước: Cơm chan vông. Đổ nước vông cả ra nhà.

Vống

Vống. I. Đờ đàn bằng đay, mắc lên đờ nằm, hay ngồi: Ngồi vống ru con. Vống điều. Vống thăm.

Vống giá. Vống và giá vống. Nói chung về nghi-vệ của quan đi: Vống giá nghênh ngang. || Vống-lọng. Vống và lọng. Nghi-vệ của quan: Người vống-lọng, kẻ đai cán. || Vống mai. Vống của các quan đi, trên có mũi khum. || Vống trần. Vống của quan đi để trần không mặc mũi.

VĂN-LIỆU. — Đỡ ai đánh vống không đưa, Ru con không hát, lời chừa rượu tằm (C-d). — Trai ơn vua ngồi kiệu đón rồng, Gái ơn chồng ngồi vống ru con (T-ng). — Dài lưng đã có vống dào, Tồn vãi đã có áo bào vua ban (Câu hát).

II. Khiêng bằng vống: Vống người ốm vào bệnh-viện.

III. Trứng xuống hình như cái vống mắc: Giằm nhà vống xuống.

Vống 網. Lưới: Thiên-la, đũa vống.

Vống-cán. Cái lưới nhỏ buộc vào đầu khi đội mũ triều hay mũ tế.

Vọng

Vọng. Nộp lễ vào ngôi thờ trong làng: Vọng quan viên. Vọng phẩm-hàm.

Vọng 望. I. Ngày rằm: Sóc, vọng.

II. Trông, mong: Trông-vọng. Kỳ-vọng. Nghĩa rộng: Thờ hay lễ một vị thần mà đền chính ở nơi xa: Thờ vọng đức thánh Trần.

Vọng-bái ○ 拜. Trông về phía xa mà lạy: Các quan vào vọng-cung vọng bái || Vọng-cung ○ 宮. Đền làm ở các tỉnh để vọng-bái vua. || Vọng-phu ○ 夫. Trông chông: Bài hát vọng-phu. Hòn đá vọng-phu. || Vọng-tế ○ 祭. Tế vọng: Các làng vọng-tế vị thần ở đền chính. || Vọng từ ○ 祠. Đền thờ vọng: Vọng-từ đức Liễu-Hạnh ở Hà-nội. || Vọng-viên-kính ○ 遠鏡. Ống nhòm xa. Cũng như thiên-lý-kính.

III. Chỉ cái tài-đức công-nghiệp, có nhiều người ngưỡng vọng: Người có danh-vọng trong xã-hội.

Vọng ấp ○ 邑. Làng có tiếng có nhiều người tài giỏi: Làng kia là nơi vọng-ấp. || Vọng-tộc ○ 族. Họ to lớn có nhiều người tài-giỏi: Thế-gia vọng-tộc.

Vọng 妄. Càn bậy: Cuồng vọng.

Vọng-niệm ○ 念. Bụng nghĩ càn: Trừ bỏ những vọng-niệm. || Vọng-ngữ ○ 語. Lời nói càn bậy: Răn điều vọng-ngữ. || Vọng-tưởng ○ 想. Tưởng nghĩ càn bậy: Những điều vọng-tưởng.

Vọp

Vọp. Loài sò ở bờ.

Vọp-bẻ. Nói về khi ngồi hay nằm lâu, thỉnh-linh bập thịch co lại, làm cho đau. Có nơi gọi là chuột rút.

Vót

Vót. I. Gọt sữa cho nhẵn, cho nhọn: Vót lăm. Vót đũa. Vót lên

II. Nhọn đầu: Đỉnh núi cao vót.

Vọt

Vọt. Roi: Roi vọt.

VĂN-LIỆU. — Yêu cho vọt, ghét cho chơi (T-ng).

Vọt. Phụt ra, bật ra: Vọt máu ra. Nước mạch vọt lên. Nghĩa rộng: Bộ nhanh chóng: Chạy vọt lên. Nhảy vọt lên.

Vô

Vô. Vào: Vô Nam. Vô Kinh. Bỏ tiền vô túi.

VĂN-LIỆU. — Đường vô xứ Nghệ rành-rành, Non xanh nước biếc như tranh vẽ đồ. — Ai vô xứ Nghệ thì vô (Câu hát). — Truyền đời nha lại các phiên vô hầu (Trê-cóc).

Vô 無. Không: Vô tình. Vô nghĩa. Vô cố. Vô duyên.

Vô-bổ ○ 補. Không bổ ích gì: Làm việc ấy thật là vô-bổ. || Vô-can ○ 干. Chẳng dính-dáng gì đến mình: Việc ấy vô can đến tôi. || Vô-cố ○ 故. Không có cơ gì: Vô cố dani

người ta. || Vô-cùng ○ 窮. Không biết thế nào là cùng: *Sống vô-cùng. Khô vô-cùng.* || Vô-cực ○ 極. Không cùng cực: *Xét cái lý vô-cực của trời đất.* || Vô-chủ ○ 主. Không có chủ: *Vật vô-chủ.* || Vô-danh ○ 名. Không có tên: *Quyển sách vô-danh.* || Vô-dụng ○ 用. Không dùng được việc gì: *Đồ vô-dụng.* || Vô-duyên ○ 緣. Không có duyên: *Ăn nói vô-duyên. Vô-duyên chưa nói đã cười.* || Vô-đạo ○ 道. Không có đạo-lý: *Người vô-đạo.* || Vô-địch ○ 敵. Không ai địch nổi: *Sức mạnh vô-địch.* || Vô-giá ○ 價. Không định được giá nào cho đáng: *Cửa quý vô-giá.* || Vô-hạn ○ 限. Không biết thế nào mà hạn lượng: *Bề sâu vô-hạn.* || Vô-hậu ○ 後. Không có con nối sau: *Nhà ấy vô-hậu.* || Vô-hiệu ○ 効. Không có thành-hiệu gì: *Thuốc uống vô-hiệu.* || Vô-hình ○ 形. Không có hình-thức: *Vật vô-hình.* || Vô-ích ○ 益. Không có ích: *Làm việc vô-ích.* || Vô-kê. Không biết bao nhiêu mà kê: *Giàu vô-kê.* || Vô-lại ○ 賴. Hoang-toàng liêu-linh: *Đồ vô-lại.* || Vô-lễ ○ 禮. Không có lễ-phép: *Học-trò vô-lễ với thầy.* || Vô-luận ○ 論. Không kê tội: *Vô-luận phải trái.* || Vô-lương ○ 良. Không có lương-tâm: *Quản trộm cướp vô-lương.* || Vô-lượng ○ 量. Không lường được: *Công đức vô-lượng.* || Vô-mưu ○ 謀. Không có mưu-tri: *Hữu dũng vô-mưu.* || Vô-năng ○ 能. Không có tài giỏi gì: *Con người vô-năng.* || Vô-ngã ○ 我. Không kê cái mình là có: *Chỉ công vô-ngã.* || Vô-nghĩa ○ 義. 1. Không có nghĩa-lý: *Câu văn vô-nghĩa.* — 2. Ăn ở không có đạo nghĩa gì: *Tuồng vô-nghĩa.* || Vô-phép. Không có lễ-phép: *Con nít vô-phép.* || Vô-phúc ○ 福. Không có phúc: *Nhà vô-phúc.* || Vô-sản ○ 産. Không có tài-sản: *Hạng người vô-sản.* || Vô-song ○ 雙. Không ai sánh đôi được: *Tài vô-song.* || Vô-số ○ 數. Nhiều không biết số nào mà kê: *Vô-số tiền. Vô-số người.* || Vô-sự ○ 事. Không có việc gì: *Nhân-cư vô-sự. Bình yên vô-sự.* || Vô-tang ○ 贓. Không có tang-tích: *Việc vô-tang không thể xét ra được.* || Vô-tâm ○ 心. Không để tâm vào, hay nhãng hay quên: *Người vô-tâm nói dần quên đấy.* || Vô-tận ○ 盡. Không bao giờ hết: *Kho trời vô-tận.* || Vô-tình ○ 情. 1. Không có tình nghĩa: *Ăn ở vô-tình.* — 2. Không chú ý: *Vô-tình nói lời.* || Vô-tội ○ 罪. Không có tội gì: *Giết người vô-tội.* || Vô-tuyến-điện ○ 線電. Điện không cần phải dây mà truyền đi được: *Máy vô-tuyến-điện.* || Vô-tư ○ 私. Không thiên-tư với ai: *Giữ phép vô-tư.* || Vô-thần chủ-nghĩa ○ 神主義. Chủ-nghĩa không tin có thần: *Vô-thần chủ-nghĩa trái với phiếm-thần chủ-nghĩa.* || Vô-thừa-nhận ○ 承認. Không ai nhìn nhận: *Cửa vô-thừa-nhận.* || Vô-thường ○ 常. Không thường: *Việc đời vô-thường.* || Vô-tri ○ 知. Không có tri-biết: *Loài cây cỏ vô-tri.* || Vô-vân. Tức vô-vạn nói tránh ra. Không biết hàng vạn nào mà kê: *Thóc lúa vô-vân.* || Vô-vị ○ 味. Không có mùi mẽ gì: *Cán nói vô-vị. Đồ ăn vô-vị.* || Vô-vọng ○ 望. Không còn trông-mong gì: *Học-khánh thế thì vô-vọng.* || Vô-ý ○ 意. Không có ý-tư: *Vô-ý lời.*

VĂN-LIỆU. — Vô công, rồi nghề. — Vô hồi, kỳ trận. —

Vô lo, vô lự. — Vô ý, vô tư. — Vô phép, vô tắc. — Vô sự, vô sách. — Vô vật, bất linh. — Vô phúc, thiếu âm-đức. — Hữu hằng tâm, vô hằng sản (T-ng). — Vô duyên là phận hồng-nhan đã dành (K). — Đoan-tường lại (ch: n mặt người vô-duyên (K). — Vô tình ai biết là ai (Nh-đ-m). — Kia điều-thú là loài vạn-vật, Dấu vô-tri cũng bắt đeo-bồng (C-o).

VỔ

Vổ. I. Búa của người quản tượng cầm để đánh voi: *Đánh con voi mấy vỏ.* Nghĩa rộng: Một cái đánh mạnh: *Cho mấy vỏ.*

II. Cầm cái vỏ mà đánh vào đầu voi: *Vổ voi thúc cho nó chạy.*

VỖ

Vỗ. Đờ dùng bằng gỗ có cán, để cầm mà nện, mà đập: *Vỗ đập đất.*

Vỗ-nọc. Đờ hình-cụ đời xưa, để đóng nọc căng thẳng người ra mà đánh: *Sắp vỗ nọc ra để lần tù.*

Vỗ. Chộp lấy: *Mèo vỗ chuột.* Nghĩa rộng: Vỗ lấy, ôm lấy: *Thấy của người ta thì vỗ lấy.*

Vỗ-vạp. Ăn cần quẩn-quít: *Thấy ai cũng vỗ-vạp.*

VỖ

Vỗ. Bó vừa khít hai bàn tay chụm lại: *Một vỗ hương.*

Vỗ. Thờ-tục hỗn-hào: *Vỗ ăn. Vỗ nói.*

Vỗ-vin. Nói chung về sự « vỗ ».

VỔ

Vổ. I. Đập cả bàn tay vào vật gì: *Vổ đùi. Vỗ tay. Vỗ bụng.* Nghĩa rộng: Đập vào: *Sóng vỗ vào thuyền.* Nghĩa bóng: Yên-ủi: *Vổ yên trăm họ.*

Vỗ tay. Đập hai bàn tay vào với nhau, tỏ ý hoan-nghech: *Vỗ tay khen.* || Vỗ về. Yên-ủi: *Vỗ về dân-chúng.*

VĂN-LIỆU. — Qua rào vỗ vế (T-ng). — Khi vui thì vỗ tay vào, Đến khi hoạn-nạn thì nào thấy ai (C-d). — Một đêm quán-lữ nằm kê, Còn hơn thằng mán vỗ-về trăm năm (C-d). — Bèo trôi sóng vỗ chốc mười lăm năm (K). — Ngập-ngừng ông mới vỗ-về, giải khuyển (K). — Vỗ-về trăm họ, gia én muốn nhà (L-V-T). — Chiều trời mây vỗ, ăn trên mưa nhून (Nh-đ-m).

II. Phũ sạch, dũ sạch, không nhận: *Vổ nợ. Vổ ơn.*

VỔC

Vổc. I. Xúc bằng hai bàn tay ghép lại: *Lấy tay vỗc gạo.*

II. Lượng đầy vừa hai bàn tay ghép lại: *Một vỗc gạo.*

VÔI

Vôi. Chất ở đá nung ra: *Nung vôi. Vôi ăn trầu. Vôi xây tường.*

Vôi bột. Vôi để rửa ra như bột. || Vôi chín. Vôi đã tôi rồi. || Vôi sống. Vôi chưa tôi.

VĂN-LIỆU. — *Tưởng rằng đá nát thì thôi, Ai ngờ đá nát nung vôi lại nong (C-d).* — *Ăn trâu thì ngó trâu ra, Một lá thuốc độc, hai lá mận vôi (C-d).* — *Vôi nào là vôi chẳng nong, Gái nào là gái có chồng chẳng ghen (C-d).* — *Con có trắng bạch như vôi (C-d).* — *Phận sao phận bạc như vôi (K).*

Vôi

Vôi. Thụ cây nhỏ lá dùng để nấu nước uống. Tên chữ là hậu-phác: *Ú lá vôi. Nư ưc vôi.*

Vội

Vội. Lật-đật, hấp-tấp: *Đi vội. Vội lo. Vội nói.*

Vội-vã. Nói chung về sự «vội»: *Vội-vã ra đi. || Vội-vàng.* Cũng nghĩa như «vội-vã».

VĂN-LIỆU. — *Đi đâu mà vội mà vàng, Mà vấp phải đá, mà quàng phải đá (C-d).* — *Làm trai quyết chí tu thân, Công-danh chờ vội, nợ-nần chờ lo (C-d).* — *Tối rồi trời lại sáng ra, Đi đâu mà vội cho già mất thân (C-d).* — *Nhớ nư kỹ-ngộ vội dời chân đi (K).* — *Vội chi liều ép hoa nài (K).* — *Chầy ra là một năm sau vội gì (K).* — *Chỉnh-nhị tiếp sự vội-vàng (K).*

Vốn

Vốn. I. Tiền gốc, tiền bỏ ra để làm cho có lãi: *Có vốn mới có lãi.*

Vốn-liếng. Nói chung về «vốn»: *Thôi-thôi vốn-liếng đi đời nhà ma (K).*

VĂN-LIỆU. — *Một vốn, bốn lãi (T-ng).* — *Mắt cả vốn lẫn lãi (T-ng).* — *Chưa buôn vốn hũ còn dài, Buôn xong vốn đã theo ai mất rồi (C-d).* — *Cũng lãi vừa vốn, có r sau thì lời (K).* — *Vốn nhà cũng tiếc, của trời cũng tham (K).*

II. Vốn, nguyên: *Vốn là nhà thi-lễ.*

VĂN-LIỆU. — *Vốn người huyện Tích châu Thường (K).* — *Gặp sự Tam-hợp vốn là tiên-tri (K).* — *Có tên dưới trường vốn đóng kiện-nhi (K).* — *Vốn đã biết cái thân câu-trữ (C-O).*

Vôn

Vôn-vã. Trỏ bộ ân-cần quyến-luyến: *Chuyện trỏ vôn-vã.*

Vông

Vông. Thụ cây gỗ sộp, lá to, hoa đỏ: *Gậy vông.*

VĂN-LIỆU. — *Gậy vông phá nhà gạch (T-ng).* — *Đỏ như vông, đỏng như liếc.*

Vông

Vông. Xem «vông».

Vông

Vông. Lương đất đắp thành dãy dài giữa cao krum lên: *Lánh vông khoai.*

Vông. Cong cao lên: *Uốn cái nan vông lên. Cầu vông.*

VĂN-LIỆU. — *Ai làm cho cái tôi vông, Cho dưa tôi khú, cho chồng tôi ché (C-d).*

Vông

Vông. Cát lên cao: *Vông đôn cân. Cây cái mọc vông.*

Vơ

Vơ. Quơ lấy: *Đánh bạc vợ hết củ tiền.*

Vơ-vét. Quơ nhặt hết không để sót tí gì: *Vơ-vét hết của-cái.*

VĂN-LIỆU. — *Vơ đũa cả nắm.* — *Vơ nắm vợ mờ.* — *Hồng nôi vợ rế (T-ng).* — *Còn duyên kén những trai tơ, Hết duyên ông lão cũng vợ làm chồng (C-d).* — *Còn duyên kén cả chọn canh, Hết duyên củ ráy, rế hành cũng vợ (C-d).* — *Xe tơ sao khéo vợ quàng vợ xiên (K).*

Vơ. Vu-vơ không đích-xác: *Hỏi vợ. Nhận vợ.*

Vơ-váo. Lếu-láo: *Nói vợ vào chẳng đầu vào đầu cả. || Vơ-vần. Lăn-quần bàng-quơ: Một mình vơ-vần canh chầy.*

Vớ

Vớ. Bit tất: *Đi vớ. Mua đôi vớ.*

Vớ. Niu lấy, tóm được: *Vớ phải cọc chèo.*

VĂN-LIỆU. — *Chết đuối vợ phải bọt.* — *Chết đuối vợ được cọc (T-ng).* — *Nạ dòng vợ được trai tơ, Đêm nằm đún đôn như Ngô được vàng. Trai tơ vợ phải nạ dòng, Như nước mắt thối chắm lòng lợn thiu (C-d).*

Vờ

Vờ. Giả cách: *Hỏi vờ. Vờ như không biết gì.*

Vờ-vinh. Nói chung về sự «vờ».

Vờ. Thụ còn-trùng ở trên mặt nước, hóa thành hình thi chết.

VĂN-LIỆU. — *Xác như vờ, xơ như nhộng (T-ng).*

Vở

Vở. 1. Tập giấy đóng lại để mà viết: *Vở viết. Vở tập.* — 2. Bản: *Vở tuồng.*

Vở. Mé sông chỗ sâu hoắm: *Thuyền đi vào vở.*

Vở

Vở. 1. Bề ra, toang ra: *Vở bát. Vở dầu. Nghĩa bóng: Lộ ra, bung ra: Vở chuyện. Vở tiếng.* — 2. Mở ra, khai phá: *Vở hoang.*

Vở chợ. Nói về khi loạn-lạc giặc-giã, người ta bỏ chợ chạy trốn cả: *Nghe giặc sắp tới vở chợ. || Vở đám. Tan đám: Sòng bạc vở đám. || Vở lòng. Nói về đưa trẻ mới bắt đầu học: Thầy dạy vở lòng. Vở lòng học lấy những nghề-nghiệp hay (K). || Vở-lở. Tung-tóe tan-hoang ra: Câu chuyện vở lở. || Vở nợ. Không trả được nợ: Nhà buôn vở nợ. || Vở nghĩa. Giải-thích cho nghĩa-lý rõ-ràng ra: Cát cho vở nghĩa. || Vở tiếng. Nói về trẻ con đến tuổi, tiếng nói đổi giọng khác đi: Đã vở tiếng ra giọng người lớn. || Vở tổ. Nảy ra nhiều như ong vở tổ: Vở tổ kẻ cắp. || Vở-vạc. Nói chung về sự «vở»: *Vở-vạc ruộng đất. Cắt nghĩa vở-vạc.**

VĂN-LIỆU. — Lành lờm giơ, vờ làm mới (T-ng). — *Dầu sao bình đã vờ rồi, Lấy thân mà trả nợ đời cho xong* (K). — *Hay giờ gương vờ lại lành* (K).

VỢ

VỢ. Đàn-bà kết duyên chung thân với người đàn-ông: *Vợ cả. Vợ lẽ.*

VỢ bé. Vợ thứ: *Lấy vợ bé.* || **VỢ cả.** Vợ chính: *Vợ cả có quyền ở trong nhà.* || **VỢ kế.** Vợ cưới làm vợ cả để kế người vợ cả đã chết hay đã bỏ: *Vợ kế cũng như vợ cả.* || **VỢ lẽ.** Cũng nghĩa như «vợ bé». || **VỢ con.** Nói chung về vợ với con: *Bận-bịu vợ con.*

VĂN-LIỆU. — *Vợ cái, con cọt.* — *Con thơ, vợ đại.* — *Vợ nắm, vợ mớ.* — *Chồng ăn chả, vợ ăn nem.* — *Vợ đại không hại bằng đứa vênh.* — *Trai có vợ như rợ buộc chân.* *Cả sống, đóng chợ, lắm vợ nhiều con.* — *Đưa ở xét công, vợ chồng xét nhân-nghĩa* (T-ng). — *Làm trai lấy được vợ khôn, Như lọ vàng cầm đem chôn đầu giường* (C-d). — *Thứ nhất vợ đại trong nhà, Thứ nhì trâu chằm, thứ ba rựa cùn* (C-d). — *Vợ chàng quý-quái tinh-ma, Phen này kẻ cắp bà già gặp nhau* (K).

VƠI

VƠI. Không đầy: *Chai rượu vơi.* Nghĩa rộng: Ngớt bớt: *Nước sông đã vơi.* Nghĩa bóng: Giảm đi, nhẹ đi: *Vơi nợ. Vơi sầu.*

VƠI-vƠI. Hơi vơi: *Đã vơi-vơi công việc.*

VĂN-LIỆU. — *Đong đầy, khảo vơi* (T-ng). — *Giọt dài giọt ngắn, chén đầy chén vơi* (K). — *Bề oan đường đã vơi-vơi cạn lòng* (K). — *Nguồn cơn kia chẳng tắt mà vơi* (C-O). — *Ngoài đầy-vơi chén, trong mê-mẩn tình* (Nh-đ-m). — *Cắt không gánh nặng, tát vơi bể sâu* (Nh-đ m).

VƠI

VƠI. I. Giơ tay lên cao niu lấy cái gì: *Vơi tay lên xa nhà.*

II. Bề cao vừa một vơi: *Cột cao một vơi.*

VƠI. Cùng: *Tôi vơi anh.*

VĂN-LIỆU. — *Ai tri-âm đó mặt-mà vơi ai* (K). — *Cũng toan sống thác vơi tình cho xong* (K). — *Thà liều sống chết một ngày vơi nhau* (K). — *Oan kia theo mãi vơi tình* (K). — *Ai ơi đợi vơi tôi cùng, Tôi còn gỡ mối tơ hồng chưa xong* (C d). — *Trùng chọi vơi đá có ngày trùng tan* (C d).

VƠI

VƠI. Đòi, triệu: *Vua vơi.* Nghĩa bóng: Cầu lấy, chuốc lấy: *Đừng vơi của độc.*

VĂN-LIỆU. — *Chim sa, cá nhảy chớ vơi, Những người lòng bụng chớ chơi bạn cùng* (C-d).

VƠI. Xa-khơi, quá tầm con mắt: *Thuyền đi giữa vơi, Chim bay tuyệt vơi.*

VĂN-LIỆU. — *Phong-tư tài-mạo tuyệt vơi* (K). — *Trông vơi trời bề mệnh-mang* (K).

VỢI

VỢI. 1. Lấy bớt ra: *Vợi nước trong bể ra. Vợi chè. Vợi gạo.* — **2.** Bớt đi: *Vợi việc. Hàng bán đã vợi.*

VỜN

VỜN. Dồn nhảy múa lượn ở trước vật gì: *Mèo vờn chuột. Sư-lử vờn ngọc.*

VỜN. Làm cho nổi hẳn hình vẽ ra: *Vẽ xong phải lấy thước vờn cho nổi lên.*

VỢN

VỢN. Cũng nghĩa như «gợn».

VỚT

VỚT. 1. Lấy vật gì ở nước lên: *Vớt bèo. Vớt rong. Vớt người chết đuối.* Nghĩa bóng: Cứu-giúp người ta trong khi hoạn-nạn: *Nhờ ơn cứu vớt. Nhờ tay tế-độ vớt người trầm-luán.* — **2.** Rốn, thọc. Nói nhêm: *Làm vớt. Nói vớt.*

VỚT-vát. Nói chung về sự «vớt»: *Vớt-vát lấy thêm một vài quyền thì đã đánh hỏng. Vớt-vát được ít nhiều.*

VĂN-LIỆU. — *Ngư ông quảng lưới vớt người* (K). — *Vớt trắng đáy nước, mò kim giữa đèn* (B-C).

VỚT. I. Siêu đao: *Chém bằng cái vớt.*

II. Chém hắt lên: *Đưa lưỡi siêu vớt đầu giặc.*

VỢT

VỢT. I. 1. Đờ làm bằng vải thưa căng vào cái vòng tre dùng để hớt tôm cá, v. v. — **2.** Đờ để đánh quân hình như cái vợt: *Cầm vợt đi đánh quần.*

II. Dùng cái vợt mà hớt: *Đi vợt muỗi.*

VU

VU 誣. 1. Đối: *Vu-hoặc.* — **2.** Đặt chuyện để làm hại người ta: *Vu oan. Vu va. Nó vu cho người kia ăn cắp.*

VU-cáo 告. Tố cáo gian: *Bị tội vu-cáo.* || **VU-hoặc 惑.** Nói dối để làm mê-hoặc người ta: *Lấy tà-thuyết mà vu-hoặc người đời.* || **VU-thác 託.** Đặt chuyện mà đổ tội cho người ta: *Này ai vu-thác cho người hợp tan* (K).

VU 于. Đi: *Vu-quy.*

VU-quy 歸. Nói người con gái đi lấy chồng: *Định ngày nạp-thái vu-quy* (K).

VU 迂. Xa (không dùng một mình): *Vu-khoát.*

VU-khoát 闊. Viên-vòng: *Câu chuyện vu-khoát.*

VU 巫. Đồng cốt.

VU 蕪. Rậm-rạp (không dùng một mình): *Hoang-vu.*

VU-vơ. Lông-bông vơ-vần: *Nói chuyện vu-vơ. Đi vu-vơ ngoài đường.*

VU-vu. Tiếng gió qua lỗ hồng mà phát ra: *Sáo diều vu-vu.*

Vú

Vú. I. Cơ-thê ở ngực hay ở bụng các loài thai-sinh, giống cái thì chứa sữa để nuôi con: Con ấp vú mẹ. Nghĩa rộng: Nói những vật gì có hình giống như cái vú: Vú đá. Vú sung. Vú chiêng. Vú dừa.

Vú bò. Vú con bò. Nghĩa rộng: Bầu ở trong tổ ong, nơi con ong chứa ở, giống như vú con bò.

VÁN-LIỆU. — Cũ vú lấp miệng em (T-ng). — Cũ vú, to hông cho không chằng màng (T-ng). — To đầu vú, cả vú tai (Trình-thử).

II. Người đàn bà đi ở nuôi con, hay trông con cho người ta: Vú sữa. Vú già.

Vú-bò. Nói chung về người ở già: Vú-bò trong nhà. || Vú em. Người vú nuôi trẻ. || Vú già. Người đàn-bà già đi ở với người ta. || Vú sữa. Người đàn-bà đi ở cho con người ta bú.

Vù

Vù. Tiếng do vật gì đập vào không-khi mà phát ra: Gió thổi vù. Chim bay vù.

Và-vù. Cũng nghĩa như « vù ».

Vũ

Vũ 羽. Lông các loài chim: Lông vũ.

Vũ-dực 翼. Lông và cánh. Nghĩa bóng: Vây cánh, phe đảng: Vũ dực đã thành.

VÁN-LIỆU. — Xiêm nghề nọ tả-lời trước gió, Áo vũ kia lấp-lẻ trong trăng (C O). — Vũ-y thấp-thoảng, nghề-thường thướt-tha (B C).

Vũ 雨. Mưa: Đảo vũ.

vũ-lộ 露. Mưa móc. Nghĩa bóng: Ôn của nhà vua: Móng ơn vũ-lộ.

VÁN-LIỆU. — Liều thược-được mơ-màng thụ vũ (C-O). — Sắc cảm-ngư ử vũ, e phong (C-O).

Vũ 武. I. Cũng nói là « võ ». Dùng uy-lực mà làm cho người ta phục. Trái với văn: Trọng văn, khinh vũ.

Vũ-bị 備. Sự phòng-bị về việc binh: Chăm về đường vũ-bị. || Vũ-biên 弁. Nói chung về hàng quan võ: Người trong đám vũ-biên. || Vũ-công 功. Công chiến-trận: Nước Nam về đời Trần, vũ-công cực-thịnh. || Vũ-cử 舉. Khoa thi võ: Vũ cử xuất thân. || Vũ-dũng 勇. Cứng-cỏi mạnh-lợn: Tục dân chuộng vũ-dũng. || Vũ-dài 臺. Đài đấu-vũ: Lên vũ-dài đấu vũ. || Vũ-đoán 斷. Dùng uy-lực mà tự chuyên độc-đoán: Kẻ cường-hào vũ-đoán ở nơi hương-dâng. || Vũ-giai 階. Hàng quan võ, đối với văn-giai: Làm quan về bên vũ-giai. || Vũ-hiền-điện 顯殿. Chức điện hàm: Vũ-hiền-điện đạ'-học-sĩ. || Vũ-lực 力. Sức chiến-dấu: Phải dùng vũ-lực mới dẹp yên. || Vũ-nghệ 藝. Nghề võ: Tinh-thông vũ-nghệ. || Vũ-phu 夫. Kẻ thô-bỉ cục-cần: Đờ vũ-phu. || Vũ-sĩ 士. Người giỏi vũ. || Vũ-tướng 將. Tướng vũ: Văn-quan, vũ-tướng.

VÁN-LIỆU. — Văn dốt, vũ dốt (T-ng). — Quan văn lục-phẩm thì sang, Quan vũ lục-phẩm thì mang gươm hầu (C d). — So dần dấy vũ, dấy văn (K). — Áo nhung trao quan vũ từ đây (Ch-Ph). — Hầy khoan văn-bút, thử chơi vũ-tài (Nh-đ-m).

II. Tên một họ.

Vũ 宇. I. Khắp hết cả không-gian: Vũ-trụ.

vũ-trụ 宙. Khắp cả không-gian và suốt hết thời-gian. Nói chung là khắp trời đất, suốt xưa nay: Vũ-trụ vô-cùng.

II. Tòa nhà (không dùng một mình): Miếu-vũ. Đình-vũ.

Vũ 舞. Múa: Vũ kiếm. Khiêu-vũ.

Vũ-dài 臺. Đài múa. Nghĩa bóng: Chỗ đua chen: Vũ-dài thế-giới. || Vũ-nữ 女. Người con gái làm nghề nhảy múa: Làm nghề vũ-nữ. || Vũ-tạ 榭. Nhà múa: Nền vũ-tạ nhện chằng cửa mốc (C-O).

Vũ 禹. Tên một ông vua khai sáng nhà Hạ, về đời tam-đại bên Tàu: Vua Vũ trị thủy.

Vũ-môn 禹門. Tên quả núi ở huyện Hương-sơn tỉnh Hà-tĩnh xứ Trung-kỳ. Tương truyền ở dưới núi ấy có vực sâu, cá chép vào vực ấy mà vượt được ba bậc lên núi thì hóa rồng: Cá vượt Vũ-môn.

Vụ

Vụ 務. I. Mù: Vụ gặt hái.

II. Việc: Sự-vụ. Cấp-vụ.

III. Chuộng: Vụ danh. Vụ lợi.

Vụ 霧. Sương mù: Văn-vụ.

Vua

Vua. Người chịu mệnh trời thống-trị một nước: Vua nước Nam.

Vua bếp. Vị thần làm chủ trong bếp.

VÁN-LIỆU. — Phép vua thua lệ làng. — Được làm vua, thua làm giặc. — Con vua thì lại làm vua, Con nhà sãi chúa lại quét lá đa (C-d).

Vừa

Vừa. Xem « hừa ».

Vừa. Đồ dùng hình như cái bát, cái lư: Vừa nước. Vừa gạo. Vừa hương.

Vúc

Vúc-vắc. Nói bộ mặt nhằng-nhào: Vúc-vắc cái mặt.

Vục

Vục. Nhận xuống dưới nước hay dưới các thứ hột: Vục gạo xuống nước. Vục tay vào thùng gạo.

Vui

Vui. Thỏa-thích, hớn-hở: Tiệc vui. Vui lòng. Vui miệng. Vui chân. Vui về sự học. Vui đạo.

Vui chơi. Nói chung về sự chơi-bởi vui-vẻ. || Vui mừng. Nói chung về sự vui-vẻ mừng-rỡ trong nhà: *Nhà có việc vui mừng.* || Vui thú. Vui-vẻ hứng-thú: *Đi chơi vui thú lắm.* || Vui-vầy. Vui-vẻ xum-hợp: *Vui-vầy ca-xướng yến - diên.* || Vui-vẻ. Nói chung về sự «vui».

VĂN-LIỆU. — Vui như tết. — Vui xem hát, nhợt xem bơi (T-ng). — Đã không biết sống là vui, Tâm thần nào biết thiệt-thối là thương (K). — Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ (K). — Đoàn-diên vội mở tiệc hoa vui-vầy (K). — Trong quân có lúc vui vầy (K). — Vui chi mà đeo-đẳng trần-duyên (C-O).

Vùi

Vùi. Đẽ vật gì xuống dưới đất hay tro trấu cho lấp kín đi: *Vùi củi đang cháy vào trong tro. Vùi xác chết.* Nghĩa bóng: Li-bì: *Say vùi. Sốt vùi. Ngủ vùi.*

Vùi-đập. Đánh đập tàn hại: *Vùi đập vợ con.* || **Vùi đầu.** Cặm cụi vào một chỗ nào: *Vùi đầu vào đám bạc. Vùi đầu vào khoa-cử.*

VĂN-LIỆU. — Lấm như ma vùi (T-ng). — Vùi nóng một năm mặc dầu cỏ hoa (K). — Đang tay vùi liễu, đập hoa rơi-bời (K). — Đành thán cát đập, sóng vùi (K).

Vũm

Vũm. Trùng lòng: *Đĩa vũm lòng.*

Vun

Vun. 1. Gọn cao lên cho gọn: *Vun đống đất. Vun gốc cây.* — 2. Lên cao: *Lúa trở vun. Cây lớn vun.*

Vun trồng. Vun và trồng. Nghĩa rộng: Gây dựng bởi đắp thêm vào: *Vun trồng cây đức.* || **Vun vén.** Thu xếp gọn-gàng: *Vun vén việc nhà.*

Vun-vút. Xem «vút-vút».

Vùn

Vùn. Cao lớn. Cũng nghĩa như «vun»: *Dòng quyên háy-hây sóng vùn.*

Vùn-vụt. Xem «vụt-vụt».

Vùn

Vùn-vờn. Ve-vầy: *Chó vùn-vờn đuổi.*

Vụn

Vụn. Nhỏ-nhặt. rời-rạc: *Cát vụn. Sắt vụn. Giấy vụn. Tiền vụn. Cái bánh gãy vụn. Lý-sự vụn.*

Vụn-vật. Nói chung về «vụn».

Vụng

Vụng. Nấp đậy nôi: *Vụng nôi đồng. Vụng nôi đất.*

VĂN-LIỆU. — Nôi nào vụng ấy. — Coi trời bằng vụng (T-ng). — Chồng hấp mà lấy vợ cao, Nôi tròn vụng méo úp sao cho vừa (C-d).

Vụng. 1. Dang tay mà đưa đi đưa lại thật mạnh: *Vụng tay quá trán. Vụng bó đuốc.* — 2. Ném ra, vãi tung ra: *Vụng tiền ra như rác. Gạo đồ vụng ra.* Nghĩa bóng: Phóng-túng, không giữ-gìn: *Chơi vụng. Nói vụng.*

Vụng-vầy. Trỏ bộ tay đi đánh xa: *Đi vụng-vầy tay.* || **Vụng-vàng.** Bộ giận dữ hiện ra ngoài chân tay: *Tức mình vụng-vàng ra vẻ.* || **Vụng-vinh.** Trỏ bộ đắc ý, khoa tay, múa chân: *Đi đứng vụng-vinh.*

Vùng

Vùng. 1. Miền, khu vực rộng, một khoảng đất rộng: *Vùng quê. Vùng ngược. Vùng xuôi.* — 2. Chỗ con lợn hay vật gì đánh trúng xuống để nằm: *Vùng lợn nằm.*

VĂN-LIỆU. — Một vùng cỏ áy bóng tà (K). — Xuống thuyền nhờ để tìm vùng lánh xa (Nh-đ-m). — Một vùng cỏ béc, mấy lần cửa son (H-T).

Vùng. Cựa mạnh để chạy thoát ra xa: *Nắm được tay thẳng trộm, nó lại vùng ra chạy mất.* Nghĩa rộng: Ăn lan ra: *Eo bề ăn vùng vào trong đất. Nhột vùng to ra.*

Vùng-vàng. Trỏ bộ giận dữ khoa tay khoa chân: *Vùng-vàng bỏ đi chỗ khác.* || **Vùng-vẫy.** Cũng nghĩa như «vây-vùng».

VĂN-LIỆU. — Voi kia sức nó khỏe hung, Người ta trôi nó nó vùng đứt dây (C-d). — Hỡi con vịt nước kia ơi, Sao mày vùng-vẫy ở nơi Ngân-hà (C-d).

Vũng

Vũng. 1. Chỗ nước đọng lại nhiều: *Vũng nước. Vũng trâu đầm. Vũng máu.* — 2. Chỗ nước sâu làm bến cho thuyền, tàu đậu được: *Chỗ vũng thừng tàu chạy vô ra.*

VĂN-LIỆU. — Chút thân quần-quai vũng lầy (K). — Nghênh ngang nay vũng, mai đầm (L-V-T). — Cóc kêu dưới vũng tre ngám, Cóc kêu mặc cóc, tre đầm mặc tre (Việt-Nam phong-sử).

Vụng

Vụng. Trộm, lén: *Ăn vụng. Nói vụng.*

Vụng-trộm. Giấu-diếm, chùng lén: *Làm vụng-trộm không dám ra mặt.*

VĂN-LIỆU. — Lầm-lầm như chó ăn vụng bột (T-ng). — Những người béo trực béo tròn, Ăn vụng như chớp, đánh con cả ngày (C-d).

Vụng. Dở, kém, không khéo: *Làm vụng. Thợ vụng. Vụng ăn. Vụng nói.*

Vụng-dại. Vụng và dại: *Cháu còn vụng-dại lắm.* || **Vụng-về.** Nói chung về sự «vụng»: *Ăn nói vụng-về.*

VĂN-LIỆU. — Vụng chèo, khéo chống. — Vụng múa chề dất lếch. — Lúng-túng như thợ vụng mất kim (T-ng). — Khôn ngoan cũng thề đàn-bà, Dẫu rằng vụng-dại cũng là đàn-ông (C-d). — Kiếp xưa đã vụng đường tu, Kiếp này chẳng kéo đèn bù mới xuôi (K). — Hiếm-hoi chút gái vụng hèn (N-đ-m).

Vuôi

Vuôi. Cũng nghĩa như « vôi ».

Vuông

Vuông. 1. Nói về hình mà bốn bên và bốn góc đều nhau: *Cái bàn vuông. Miếng kính vuông. Khay vuông.* — 2. Độ đo lưa vải, gấp chiều ngang vào chiều dọc cho bốn bên đều nhau: *Vuông vải. Vuông nhiều.*

Vuông-tượng. Chỉ cái dáng mặt vuông: *Mặt mũi vuông-tượng.* || **Vuông-tròn.** Vuông và tròn. Nghĩa bóng: Trọn-ven hoàn-toàn: *Trăm năm tình cuộc vuông-tròn (K).* || **Vuông-vấn.** Nói về hình các đồ vật vuông: *Xếp cái khay tròn cho vuông-vấn.* || **Vuông-vuông.** Hơi vuông. || **Vuông-vức.** Nói về cái hình ruộng đất vuông: *Cái vườn vuông-vức một mẫu.*

VĂN-LIỆU. — *Ba vuông, bảy tròn.* — *Mặt vuông chữ điền (T-ng).* — *Khuôn xanh biếc có vuông tròn cho chằng (K).* — *Xuyến vàng đôi chiếc, khăn là một vuông (K).*

Vuốt

Vuốt. Móng nhọn của loài ác thú: *Vuốt hổ. Vuốt gấu.* **VĂN-LIỆU.** — *Ngoài cõi vuốt nanh ra sức, Chỉ tiếm cừu sành dũi xuống ba quân (Văn tế trần-vong trờng-sĩ).*

Vuốt. Để tay vào vật gì mà đưa thuận xuống một chiều, cho thẳng, cho phẳng: *Vuốt ráu. Vuốt má.* Nghĩa bóng: *Làm cho xuôi xuống, làm cho mất đi: Vuốt giận. Vuốt nợ.*

Vuốt đuôi. Nói về cách làm hay nói cho đủ lẽ, cho tác trách: *Công việc đã xong còn nói vuốt đuôi.* || **Vuốt-ve.** Môn-tròn tỏ ý yêu-thương: *Vuốt-ve đứa trẻ.*

VĂN-LIỆU. — *Vuốt bụng thở dài.* — *Mắng vuốt mặt không kip.* — *Vuốt mặt chằng nề mũi.* — *Chớ thấy hùm ngử vuốt ráu, Đến khi hùm dẫy, đầu-lâu chằng còn (C-d).*

Vuột

Vuột. I. Lột ra, tuột ra: *Bị bong vuột da.*

II. Tuột mắt: *Thằng ăn-cấp chạy vuột mắt.* Nghĩa rộng: *Lật tuột hẳn: Vuột nợ không trả.*

Vút

Vút. Móng nhọn của loài thú. Xem « vuốt ».

Vút. Gột: *Vút chỗ áo lấm.*

Vút. Tiếng ngọn roi quất mà phát ra: *Đánh vút-vút.*

Vút-vút. Thường nói là « vùn-vút ». Tiếng roi quật luôn: *Roi đánh vút-vút.*

Vút

Vút. I. Cầm roi mà quật: *Vút gậy vào lưng.*

II. **Khoảng** thì giờ rất nhanh: *Chạy vút đi mất. Vút một cái đã biến mất.*

Vút chốc. Cũng nghĩa như « phút chốc ». || **Vút-vút.** Thường nói là « vùn-vút ». Nói khoảng thì giờ rất nhanh-chóng: *Đi nhanh vút-vút. Gió thổi vút-vút.*

Vừa

Vừa. I. Đùng độ, không thái-quá, không bất-cập: *Vừa độ. Vừa khoảng. Vừa làm.*

Vừa đôi. Nói về trai gái xứng đôi, đẹp đôi: *Vừa đôi, phải lứa.* || **Vừa hay.** Vừa đúng, vừa khéo: *Vừa hay đủ một cỡ.* || **Vừa phải.** Đùng độ không hơn, không kém: *Giá hàng vừa phải.* || **Vừa-vặn.** Vừa lảm: *Áo mặc vừa-vặn.* || **Vừa-vừa.** In it: *Ác vừa-vừa chứ.*

VĂN-LIỆU. — *Một vừa, hai phải (T-ng).* — *Đỡ ai lặn xuống vực sâu, Đẽ đo miệng cá, uốn câu cho vừa (C-d).* — *Vừa tuàn nguyệt sáng, trăng trong (K).* — *Thiên-tài quốc-sắc hai bên cũng vừa (Nh-đ-m).* — *Công-danh tuổi ấy đương vừa (Nh-đ-m).*

II. Thoạt mới: *Vừa ăn xong. Vừa đi về.*

VĂN-LIỆU. — *Giấc mê nghe đã đầu-dầu vừa tan (K).* — *Một ngày huyện-vụ vừa xong (Nh-đ-m).*

III. Thuận, hợp: *Vừa lòng. Vừa mắt. Vừa miệng.*

VĂN-LIỆU. — *Vừa mắt ta, ra mắt người (T-ng).* — *Lời nói chằng mắt tiền mua, Liệt lời mà nói cho vừa lòng nhau (C-d).* — *Ở sao cho vừa lòng người, Ở rộng người cười, ở hẹp người chê (C-d).*

IV. Đã thế nợ lại thế kia: *Vừa cười, vừa nói. Vừa khôn, vừa ngoan.*

VĂN-LIỆU. — *Vừa đánh trống, vừa ăn cướp.* — *Vừa làm phúc, vừa tức bụng.* — *Vừa được ăn, vừa được nói, Vừa được gói mang về (T-ng).* — *Vừa khôn, vừa đẹp, vừa dòn, Vừa rẻ tiền cười, vừa con nhà giàu (C-d).* — *Vừa khôn mà lại vừa ngoan, Đã vừa làm dĩ, lại toan cáo làng (C-d).*

Vừa

Vừa. Nói về đồ ăn để lâu, mất cái dẻo cái quánh: *Thịt đông vừa. Cháo vừa. Hồ vừa.*

Vừa. Vôi trộn vôi cát để xây: *Thợ hồ đánh vừa xây tường.*

Vừa

Vừa. I. Bịch chứa thóc: *Vừa thóc. Nhà vừa.*

II. Chứa để dành: *Vừa gạo để hóng giá cao.*

Vực

Vực. Lượng đong vừa đầy đến miệng: *Vực dẫu thóc. Vực bát gạo.*

Vực. Chỗ nước sâu: *Cá ở vực. Chìm xuống vực.*

VĂN-LIỆU. — *Trời thăm, vực sâu.* — *Một vực, một trời (T-ng).*

Vực. I. Rèn cặp: *Vực ghé cày. Vực trẻ học.*

II. Nâng đỡ, giúp đỡ: *Vực người ốm. Bệnh-vực kẻ hèn-gấu.*

VĂN-LIỆU. — Vực nằng vào chốn hiền-tây (K). — Xót nằng sẽ lại vực ra dần-dần (K).

Vực 域. Cối (không dùng một mình): Địa vực. Khu vực.

Vùng

Vùng. Thứ cây thuộc loài cỏ, trái có nhiều múi, trong múi có hạt nhỏ, hoặc đen, hoặc trắng, ăn được, thường dùng để nấu dầu: Rang vùng làm thính. Dầu vùng. Kẹo vùng.

VĂN-LIỆU. — Bao giờ dom-dom bay ra, Hoa gạo rụng xuống thì tra hạt vùng (C-d).

Vùng. Thứ cây có lá non dùng để ăn ghém được: Ăn mằm với lộc vùng.

Vùng. Xem « vàng ».

Vững

Vững. Chắc-chắn, không lay chuyển được: Cái bàn đóng vững. Đứng vững. Nghĩa bóng: Bền chắc, yên: Vững lòng. Vững dạ. Vững chân.

Vững-chãi. Nói chung về sự chắc-chắn, không lay chuyển được: Nhà cửa vững-chãi. || **Vững-vàng.** Nói chung về sự bền vững: Cơ-sở vững-vàng.

VĂN-LIỆU. — Dù ai nói đóng, nói lây, Thì ta cũng vững như cây giữa rừng (C-d). — Dù ai nói ngả, nói nghiêng, Thì ta cũng vững như kiềng ba chân (C-d). — Trơ như đá, vững như đồng (K). — Ở không yên-đn, ngồi không vững-vàng (K). — Bề trung chống vững, mưu thâm chó hòng (Nh-đ-m). — Từ nay hai nước vững yên trị-trường (Nh-đ-m).

Vửng

Vửng 暈. Choáng-vàng: Vửng đầu. Huyết vửng.

VĂN-LIỆU. — Mới người con vửng, chưa phai giọt hồng.

Vược

Vược. Thứ cá ở nước mặn, thịt ngon: Ăn gỏi cá vược.

Vươn

Vươn. Dẫn thẳng gân cốt ra: Vươn vai. Vươn cổ lên mà cãi.

VĂN-LIỆU. — Anh-hùng gấp phải khúc lươn, Khi cuộn thì ngắn, khi vươn thì dài (C-d).

Vườn

Vườn. Khu đất rộng để trồng cây cối: Vườn cam. Vườn rau. Vườn hoa. Nghĩa rộng: Quê mùa: Về vườn. Thày vườn.

Vườn-trọc. Nói chung về « vườn ».

VĂN-LIỆU. — Cây nhà, lá vườn (T-ng). — Vườn xuân hoa nở đầy giàn, Ngăn con bướm lại kéo tàn nhị hoa (C d).

— Cờ bạc là bác thẳng bàn, Ruộng vườn bác hết tra chôn vào cùm (C-d). — Vườn hồng chỉ dám ngăn rào chim xanh (K). — Vội về sửa chôn vườn hoa (K).

Vượn

Vượn. Loài khỉ, đuôi và chân dài, tiếng kêu to: Chim kêu, vượn hót.

VĂN-LIỆU. — Ve kêu, vượn hót nào lây (K). — Chim kêu, vượn hót bốn bề nước non (L-V-T). — Vượn dâng quả cúng, chim đưa hoa mừng (Ph-Tr).

Vương

Vương. Vương, mắc phải: Vương phải gai. Nhện vương tơ. Vương mối sâu.

Vương-mang. Bận-bịu: Vương-mang vợ con. || **Vương-vấn.** Cũng nghĩa như « vương-viu ». || **Vương-viu.** Mắc-miu: Vương-viu mối tình.

VĂN-LIỆU. — Con tằm đến thác cũng còn vương tơ (K). — Nhện này vương lấy tơ kia mấy lần (K). — Dấu lia ngó ý, còn vương tơ lòng (K). — Biết mà dứt chỉ thà đưng vương tơ (Nh-đ-m). — Mối sâu đoạn thắm thêm vương vào lòng (L-V-T).

Vương 王. 1. Vua làm chủ một nước: Quốc-vương. — 2. Tước cao nhất ở trong triều: Phong tước vương.

Vương-đạo 王道. Đạo chính, theo như đời tam-vương: Theo vương-đạo mà trị dân. Nghĩa rộng: Đạo làm chân: chính ngay-thẳng: Làm thuốc theo vương-đạo. || **Vương-giả 王者.** Bậc vua chân-chính: Đuốc vương-giả chí-công là thế, Chẳng soi cho đến khóe âm-nhai (C-O). || **Vương-hóa 王化.** Sự giáo-hóa theo vương-đạo: Bốn phương theo vương-hóa. || **Vương-tôn 王孫.** Con cháu nhà quý-tộc: Vương-tôn, công-tử.

VĂN-LIỆU. — Uổng mùi hương vương-giả lẩm thay (C-o).

— Nặng lòng vương-sự, nhẹ tình gia-hương (Nh-đ-m).

II. Tên một họ: Vương Dương-minh. Vương An-Thạch.

Vượng

Vượng. Mắc lấy. Cũng nghĩa như « vương »: Vượng bầy. Vượng chán.

Vượng-vít. Cũng nghĩa như « vương-viu ».

VĂN-LIỆU. — Tơ duyên còn vướng mối này chưa xong (K). Sợi xích thẳng chỉ để vướng chân (C-O). — Buổi tiễn đưa lòng vướng thê-hoa (Ch-Ph).

Vượng

Vượng 旺. Thịnh, tốt: Thịnh-vượng. Nhà vượng.

Vượng-khí 旺氣. Khí đất tốt: Vượng-khí thành Thăng-long.

VĂN-LIỆU. — Tốt cung quan-lộc, vượng hào thê-nhi (Ph-Tr.)

Vượt

Vượt. 1. Ở bên này qua sang bên kia : *Vượt núi.*
Vượt bể. — 2. Tót lên trên : *Đi vượt lên trên.*

Vượt ngục. Ở trong ngục mà vượt ra ngoài : *Tù vượt ngục.* || Vượt quyền. Làm vượt qua cái quyền của người trên : *Vượt quyền quan trên.*

VĂN-LIỆU. — Cá vượt Vũ-môn. — Sứa vượt qua đặng (T-ng). — Trai vượt biển có bạn, Gái vượt cạn một mình (T-ng). — Thuận phong một lá, vượt sang bên Tê (K). — Đè chĩnh huyện Tích bạng miền vượt sang (K).

Vứt

Vứt. Ném đi : *Vứt cái khăn.* Nghĩa rộng : Bỏ đi : *Vứt cái chén vỡ.* *Vứt tiền đi như rác.*

VĂN-LIỆU. — Vứt tiền xuống giếng xem tâm (T-ng). — Cờ bạc conh đồ canh đen, Nào ai có dại mang tiền vứt đi (C-d). — Ăn được ngũ được là tiên, Không ăn, không ngũ là tiền vứt đi (C-d).

Vuu

Vuu 尤. Lạ (không dùng một mình).

Vuu-vật ○ 物. Đàn-hà rất đẹp : *Vuu-vật il khi có.*